VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN DÂN TỘC

Quyết định số 57/QĐ-UBDT ngày 13 tháng 02 năm 2019 về việc công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc do Ủy ban Dân tộc tham mưu, ban hành kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018

(Tiếp theo Công báo số 327 + 328)

TẬP HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÒN HIỆU LỰC THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA ỦY BAN DÂN TỘC TRONG KỲ HỆ THỐNG HÓA 2014 - 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBDT ngày 13/02/2019 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Thanh tra Ủy ban có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Chánh Văn phòng Ủy ban và Thủ trưởng vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng vụ, đơn vị thuộc Ủy ban, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 9 năm 2015, thay thế Thông tư số 02/2011/TT-UBDT ngày 15 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban Dân tộc quy định về tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của Ủy ban Dân tộc.

Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, đề nghị các Vụ, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Ủy ban Dân tộc qua Thanh tra Ủy ban để được hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
Giàng Seo Phử
(Đã ký)

MẪU SỐ 01-TCD

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... **-------** Số: /TB-...(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *....., ngày... tháng.... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc từ chối tiếp công dân

Ngày..... tháng... năm....., ông (bà)..... (2)

Số CMND/giấy tờ tùy thân:....., ngày cấp...../...../....., nơi cấp.....

Địa chỉ:..... đến..... (1) để khiếu nại (tố cáo, kiến nghị, phản ánh) về việc..... (3)

Sau khi xem xét nội dung đơn khiếu nại (tố cáo, kiến nghị, phản ánh) và nghe công dân trình bày,..... (1) nhận thấy vụ việc đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, rà soát và thông báo trả lời bằng văn bản theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 9 Luật tiếp công dân năm 2013,.....(1) từ chối tiếp nhận nội dung khiếu nại (tố cáo, kiến nghị, phản ánh) của ông (bà).....(2)..... (1) thông báo để ông (bà) được biết; đề nghị ông (bà) chấp hành theo quy định của pháp luật, chấm dứt khiếu nại (tố cáo, kiến nghị, phản ánh)./.

Nơi nhận: -.....(2)....; - Lưu:...1...	**Thủ trưởng vụ, đơn vị** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, đơn vị tiếp công dân. (2) Họ tên người khiếu nại (tố cáo, kiến nghị, phản ánh). (3) Tóm tắt nội dung khiếu nại (tố cáo, kiến nghị, phản ánh).

MẪU SỐ 02-TCD

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *....., ngày... tháng.... năm...*

GIẤY BIÊN NHẬN
Thông tin, tài liệu, bằng chứng

Vào hồi.... giờ.... ngày.... tháng.... năm....., tại:.....(1)

Tôi là..... (2) Chức vụ: .....

Đã nhận của ông (bà) ..... (3)

Số CMND/giấy tờ tùy thân:....., ngày cấp:..../.../.... nơi cấp .....

Địa chỉ:.....

Các thông tin, tài liệu, bằng chứng sau:

1 ..... (4)

2 .....

(Tài liệu, bằng chứng là bản phô tô hoặc bản sao công chứng)

Giấy biên nhận được lập thành.... bản, giao cho người cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng 01 bản./.

Người cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người nhận** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

---

(1) Tên cơ quan, đơn vị tiếp công dân. (2) Họ tên cán bộ nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng. (3) Người khiếu nại (tố cáo, kiến nghị, phản ánh); người có liên quan đến vụ việc khiếu nại (tố cáo, kiến nghị, phản ánh). (4) Ghi rõ tên, số trang, tình trạng của thông tin, tài liệu, bằng chứng.

MẪU SỐ 03-TCD

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... **-------** Số:...../ĐX-...(2)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *....., ngày... tháng.... năm...*

PHIẾU ĐỀ XUẤT

Thụ lý đơn.....(3)

Kính gửi:.....(4)

Ngày..../.../.....,.....(1) đã tiếp ông (bà) (5)

Số CMND/ giấy tờ tùy thân:....., ngày cấp:...../...../....., nơi cấp ....

Địa chỉ.....

Có đơn trình bày về việc: ..... (6)

Nội dung vụ việc đã được.....(7) giải quyết (nếu có) ngày..../..../....

Sau khi xem xét nội dung đơn và các thông tin, tài liệu, bằng chứng kèm theo, đề xuất: .....(4) thụ lý giải quyết vụ việc của ông (bà)..... (5) theo quy định của pháp luật.

Phê duyệt của Thủ trưởng vụ, đơn vị *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*	**Lãnh đạo bộ phận đề xuất** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người đề xuất** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

(1) Tên cơ quan đơn vị tiếp công dân. (2) Tên bộ phận đề xuất. (3) Đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. (4) Thủ trưởng vụ, đơn vị tiếp công dân. (5) Họ tên người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. (6) Tóm tắt nội dung vụ việc. (7) Cơ quan, người đã giải quyết theo thẩm quyền.

MẪU SỐ 04-TCD

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... ------- Số:...../PH-(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *....., ngày... tháng.... năm...*

PHIẾU HẸN

Thời gian, địa điểm tiếp công dân

Cơ quan, đơn vị: .....(1)

Hẹn ông (bà) .....(2)

Số CMND/hoặc giấy tờ tùy thân:....., ngày cấp:..../.../.... nơi cấp .....

Địa chỉ:.....

Có mặt tại..... (3) vào hồi..... ngày..../..../..... để..... (4) tiếp về nội dung.....(5)

Khi đi đề nghị ông (bà) mang theo thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan đến nội dung khiếu nại (tố cáo, kiến nghị, phản ánh)./.

Thủ trưởng vụ, đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan, đơn vị tiếp công dân. (2) Họ tên người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. (3) Địa điểm hẹn tiếp công dân. (4) Họ tên, chức vụ người tiếp công dân. (5) Tóm tắt nội dung khiếu nại, 10 cáo, kiến nghị, phản ánh.

MẪU SỐ 05-TCD

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... **-------** Số:...../HD-(1) V/v hướng dẫn người khiếu nại	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *....., ngày... tháng.... năm...*

Kính gửi:.....(2)

Ngày...../...../.....,.....(1) đã tiếp và nhận đơn khiếu nại của ông (bà)..... (2)

Số CMND/hoặc giấy tờ tùy thân:....., ngày cấp:..../.../....., nơi cấp .....

Địa chỉ:.....

Khiếu nại về việc: ..... (3)

Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Sau khi xem xét nội dung đơn,.....(1) nhận thấy khiếu nại của ông (bà) không thuộc tham quyền giải quyết của.....(1) (Ủy ban Dân tộc).

Đề nghị ông (bà) gửi đơn đến..... (4) để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:...(1)...	**Thủ trưởng vụ, đơn vị** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, đơn vị tiếp công dân. (2) Họ tên người khiếu nại. (3) Tóm tắt nội dung khiếu nại. (4) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết.

MẪU SỐ 06-TCD

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

SỐ TIẾP CÔNG DÂN

STT	Ngày tháng năm tiếp công dân	Họ tên, địa chỉ, CMND/Hộ chiếu của công dân	Dân tộc	Tôn giáo	Nội dung vụ việc	Phân loại đơn/ Số người	Cơ quan đã giải quyết	Hướng xử lý			Theo dõi kết quả giải quyết	Công dân ký xác nhận
								Thụ lý để giải quyết	Từ chối tiếp, trả lại đơn hoặc hướng dẫn	Chuyển đơn đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Trang.....

(1) Số thứ tự ghi theo số lần tiếp. (2) Ghi rõ ngày tháng năm tiếp công dân. (3) Nếu công dân không có CMND/Hộ chiếu thì ghi các thông tin theo giấy tờ tùy thân. (4) Ghi rõ thành phần dân tộc của công dân. (5) Ghi rõ tôn giáo của công dân. (6) Tóm tắt nội dung vụ việc. (7) Phân loại đơn của công dân (khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh), số công dân có đơn cùng một nội dung. (8) Ghi rõ cơ quan, tổ chức, đơn vị đã giải quyết hết thẩm quyền. (9) Đánh dấu (X) nếu thuộc thẩm quyền giải quyết. (10) Ghi rõ từ chối tiếp, trả lại đơn hoặc hướng dẫn công dân đến cơ quan, tổ chức, đơn vị nào, số văn bản hướng dẫn. (11) Ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền thụ lý giải quyết, số văn bản chuyển đơn. (12) Người tiếp dân ghi chép, theo dõi quá trình, kết quả giải quyết đơn của công dân. (13) Công dân ký xác nhận hoặc điểm chỉ.

MẪU SỐ 07-TCD

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

ĐƠN YÊU CẦU

Bảo vệ người tố cáo và người thân thích của người tố cáo

Kính gửi:.....(1)

Tên tôi là: ..... (2)

Số CMND/hoặc giấy tờ tùy thân: ....., ngày cấp:...../...../....., nơi cấp.....

Địa chỉ: .....

Hôm nay, ngày..../..../...., tôi đến..... (1) để tố cáo về việc ..... (3)

..... (4)

Vì vậy, tôi làm đơn này yêu cầu ..... (1)
..... (5)

Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

---

(1) Tên cơ quan, đơn vị tiếp công dân (2) Họ tên người tố cáo. (3) Tóm tắt nội dung tố cáo. Lý do và các căn cứ cho rằng tố cáo sẽ dẫn đến việc gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tố cáo hoặc người thân thích của người tố cáo. (5) Nêu yêu cầu cụ thể để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tố cáo hoặc người thân thích của người tố cáo.

MẪU SỐ 08-TCD

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:...../HD-(1) V/v hướng dẫn người tố cáo	*....., ngày... tháng.... năm...*

Kính gửi:.....(2)

Ngày.../..../.....,.....(1) đã tiếp và nhận đơn tố cáo của ông (bà) ..... (2)

Số CMND/hoặc giấy tờ tùy thân:....., ngày cấp:..../..../...., nơi cấp .....

Địa chỉ: .....

Tố cáo về việc: .....(3)

Căn cứ Luật tố cáo năm 2011, Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật tố cáo và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Sau khi xem xét nội dung đơn,.....(1) nhận thấy tố cáo của ông (bà) không thuộc thẩm quyền giải quyết của.....(1) (Ủy ban Dân tộc).

Đề nghị ông (bà) gửi đơn đến..... (4) để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:...(1)...	**Thủ trưởng vụ, đơn vị** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

---

(1) Tên cơ quan, đơn vị tiếp công dân. (2) Họ tên người tố cáo. (3) Tóm tắt nội dung tố cáo. Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết

MẪU SỐ 09-TCD

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:...../(1)-(2) V/v đôn đốc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân	*....., ngày... tháng.... năm...*

Kính gửi:.....(3)

Ngày..../.../.....(1) đã tiếp ông (bà) .....(4)

Số CMND/HỘ chiếu (hoặc giấy tờ tùy thân):..... ngày cấp:..../..../....., nơi cấp .....

Địa chỉ .....

Về nội dung .....(5)

Sau khi xem xét nội dung vụ việc,.....(1) thấy vụ việc của ông (bà).....(4) đã quá thời gian quy định nhưng chưa được..... (3) giải quyết theo quy định của pháp luật.

.....(1) đề nghị..... (3) giải quyết vụ việc của ông (bà).....(4) theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả đến.....(1).

Nơi nhận: - Như trên; - ... (4) (thay trả lời); - Lưu:.....(1).....	**Thủ trưởng vụ, đơn vị** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, đơn vị tiếp công dân. (2) Viết tắt tên đơn vị soạn thảo. (3) Cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền giải quyết. (4) Họ tên người khiếu nại, tố cáo. (5) Tóm tắt nội dung vụ việc.

MẪU SỐ 10-XLĐ

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /(1)-(2) V/v chuyển đơn khiếu nại (tố cáo, kiến nghị, phản ánh)	*....., ngày... tháng.... năm...*

Kính gửi:.....(3)

Ngày..../..../.....,.....(1) nhận được đơn khiếu nại (tố cáo, kiến nghị, phản ánh) của ông (bà)..... (4)

Địa chỉ:.....

Đơn có nội dung: ..... (5)

Căn cứ các quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Sau khi xem xét nội dung đơn,.....(1) nhận thấy nội dung đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết của.....(1) (Ủy ban Dân tộc).

..... (1) chuyển đơn của ông (bà)..... (4) đến..... (3) để được xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:
- Như trên;
-...(4) thay trả lời;
- Lưu:...(1)...).

Thủ trưởng vụ, đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

---

(1) Tên cơ quan, đơn vị ban hành văn bản chuyển đơn. (2) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo văn bản chuyển đơn. (3) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết. Họ tên người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. (5) Trích yếu nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

MẪU SỐ 11-XLĐ

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... **-------** Số: /ĐX-.....(2)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *....., ngày... tháng.... năm...*

PHIẾU ĐỀ XUẤT

Thụ lý hoặc không thụ lý đơn..... (3)

Kính gửi:..... (4)

Ngày.../.../...,.....(1) nhận được đơn.....(3) của ông (bà)..... (5)

Địa chỉ: .....

Nội dung đơn: ..... (6)

Đơn đã được.....(7) giải quyết ngày...../...../..... (nếu có)

Sau khi nghiên cứu, xem xét nội dung đơn và căn cứ các quy định của pháp luật, đề xuất:.....(8) giải quyết đơn của ông (bà).....(5)

Phê duyệt của Thủ trưởng vụ, đơn vị *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*	**Lãnh đạo bộ phận đề xuất** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người đề xuất** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

---

(1) Tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận đơn. (2) Tên bộ phận đề xuất. (3) Đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. (4) Thủ trưởng vụ, đơn vị tiếp nhận đơn. (5) Họ tên người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. (6) Trích yếu tóm tắt về nội dung đơn. (7) Người có thẩm quyền đã giải quyết (nếu có). (8) Thụ lý hoặc không thụ lý.

MẪU SỐ 12-XLĐ

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /TB-...(1)	*....., ngày... tháng.... năm...*

THÔNG BÁO

Về việc khiếu nại không đủ điều kiện thụ lý giải quyết đơn

Ngày.../.../...,..... (1) nhận được đơn khiếu nại của (2)

Địa chỉ:.....

Nội dung đơn: .....(3)

Sau khi xem xét nội dung khiếu nại, căn cứ quy định tại Điều 11 của Luật Khiếu nại và các văn bản quy phạm pháp luật khác, đơn khiếu nại của ông (bà) không đủ điều kiện thụ lý giải quyết vì..... (4)

.....(1) thông báo để..... (2) biết và bổ sung..... (5) để thực hiện việc khiếu nại.

Nơi nhận: - (2); - Lưu:...(1).	**Thủ trưởng vụ, đơn vị** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, đơn vị ban hành thông báo. (2) Họ tên người khiếu nại. (3) Trích yếu tóm tắt nội dung khiếu nại. (4) Nêu lý do không thụ lý giải quyết. (5) Nêu rõ thủ tục cần thiết theo quy định để được xem xét, giải quyết (nếu có).

MẪU SỐ 13-XLĐ

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /...(1)-...(2) V/v trả lại đơn, hướng dẫn người khiếu nại (kiến nghị, phản ánh)	*....., ngày... tháng.... năm...*

Kính gửi: Ông (bà).....(3)

Ngày..../..../....,.....(1) nhận được đơn của ông (bà) khiếu nại (kiến nghị, phản ánh) về việc.....(4)

Sau khi xem xét nội dung khiếu nại và căn cứ Luật Khiếu nại, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khiếu nại và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, đơn khiếu nại của ông (bà) không thuộc thẩm quyền giải quyết của..... (1) (Ủy ban Dân tộc)..... (1) trả lại đơn và hướng dẫn ông (bà) gửi đơn khiếu nại đến..... (5) để được giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:..1..

Thủ trưởng vụ, đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

---

(1) Tên cơ quan, đơn vị ban hành hướng dẫn. (2) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo văn bản hướng dẫn. (3) Họ tên người khiếu nại, kiến nghị, phản ánh. (4) Trích yếu tóm tắt nội dung đơn. (5) Chức danh người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết đơn.

MẪU SỐ 14-XLĐ

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... **-------** Số: /...(1)-...(2) V/v trả lại đơn chuyển không đúng thẩm quyền	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *....., ngày... tháng.... năm...*

Kính gửi:.....(3)

Ngày..../.../...,..... (1) nhận được văn bản.....(4) chuyển đơn của ông (bà)..... (5), địa chỉ.....

Đơn có nội dung: .....(6)

Sau khi xem xét nội dung đơn và căn cứ theo quy định của pháp luật về khiếu nại, đơn của.....(5) không thuộc thẩm quyền giải quyết của.....(1) (Ủy ban Dân tộc).....(1) trả lại đơn để..... (3) chuyển đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:....(1)....

Thủ trưởng vụ, đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

---

(1) Tên cơ quan, đơn vị gửi văn bản trả lại đơn. (2) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo văn bản trả lại đơn. (3) Họ tên người chuyển đơn hoặc tên cơ quan, tổ chức, đơn vị chuyển đơn. (4) Trích yếu số, ký hiệu, ngày tháng năm văn bản chuyển đơn. (5) Họ tên người có đơn. (6) Trích yếu nội dung đơn.

MẪU SỐ 15-XLĐ

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

ỦY BAN DÂN TỘC (1)..... ------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: /HD-...(1)	*....., ngày... tháng.... năm...*

HƯỚNG DẪN

Đơn có nhiều nội dung khác nhau thuộc nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết

..... Ngày...../...../.....,.....(1) nhận được đơn của ông (bà) (2)

Địa chỉ:.....

Sau khi xem xét nội dung đơn và thông tin, tài liệu kèm theo (nếu có), đơn của ông (bà) không thuộc thẩm quyền giải quyết của..... (1) (Ủy ban Dân tộc). Nội dung đơn của ông (bà) thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan sau đây:

- Nội dung..... (3) thuộc thẩm quyền giải quyết của.....(4)
- Nội dung..... (3) thuộc thẩm quyền giải quyết của.....(4)
- ..... (5). Đề nghị ông (bà) viết tách các nội dung đơn như đã hướng dẫn gửi đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: - ...(2); - Lưu:... (1)...	**Thủ trưởng vụ, đơn vị** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, đơn vị ban hành văn bản hướng dẫn. (2) Họ tên của người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. (3) Trích yếu nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. (4) Chức danh thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết. Các nội dung khác (nếu có).

ĐƠN VỊ:

MẪU SỐ 16-TCD

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN

(số liệu tính từ ngày.... tháng... năm.... đến ngày.... tháng...năm.....)

Đơn vị	Tiếp thường xuyên								Tiếp định kỳ và đột xuất của Lãnh đạo								Nội dung tiếp công dân (số vụ việc)											Kết quả qua tiếp dân (số vụ việc)					Ghi chú
	Lượt	Người	Vụ việc		Đoàn đông người				Lượt	Người	Vụ việc		Đoàn đông người				Khiếu nại						Tố cáo					Đã được giải quyết				
			Cũ	Mới phát sinh	Số đoàn	Người	Vụ việc				Cũ	Mới phát sinh	Số đoàn	Người	Vụ việc		Lĩnh vực hành chính				Lĩnh vực tư pháp	Lĩnh vực CT, VH, XH khác	Lĩnh vực hành chính	Lĩnh vực tư pháp	Tham nhũng	Phản ánh, kiến nghị, khác	Chưa được giải quyết	Chưa có QĐ giải quyết	Đã có QĐ giải quyết (lần 1, 2, cuối cùng)	Đã có bản án của Tòa	
							Cũ	Mới phát sinh							Cũ	Mới phát sinh	Về tranh chấp, đòi đất cũ, đền bù, giải tỏa	Về chính sách	Về nhà, tài sản	Về chế độ CC, VC											
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
Tổng																															

.... ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Số liệu đã thống kê ở các cột từ cột 1 đến cột 8 thì không thống kê lại vào các cột từ cột 9 đến cột 16

- Cột "Đơn vị" để Thanh tra Ủy ban thống kê kết quả thực hiện của các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban

ĐƠN VỊ:

MẪU SỐ 17-XLĐ

Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-UBDT ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN THƯ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

(số liệu tính từ ngày.... tháng.... năm..... đến ngày... tháng...năm....)

Đơn vị	Tiếp nhận						Phân loại đơn khiếu nại, tố cáo (số đơn)																		Đơn khác (kiến nghị, phản ánh, đơn nặc danh)	Kết quả xử lý đơn khiếu nại, tố cáo					Ghi chú
	Tổng số đơn	Đơn tiếp nhận trong kỳ		Đơn kỳ trước chuyển sang		Đơn đủ điều kiện xử lý	Theo nội dung												Theo thẩm quyền giải quyết			Theo trình tự giải quyết								
							Khiếu nại							Tố cáo																	
							Tổng	Lĩnh vực hành chính						Tổng	Lĩnh vực hành chính	Lĩnh vực tư pháp	Tham nhũng	Về Đảng	Lĩnh vực khác												
								Liên quan đến đất đai	Về nhà, tài sản	Về chính sách, chế độ CC, VC	Lĩnh vực CT, VH, XH khác	Lĩnh vực tư pháp	Về Đảng																		
																			Của các cơ quan hành chính các cấp	Của cơ quan tư pháp các cấp	Của cơ quan Đảng	Chưa được giải quyết	Đã được giải quyết lần đầu	Đã được giải quyết nhiều lần		Số văn bản hướng dẫn	Số đơn chuyển cơ quan có thẩm quyền	Số công văn đôn đốc việc giải quyết	Đơn thuộc thẩm quyền		
																													Khiếu nại	Tố cáo	
MS	1=2+3 +4+5	2	3	4	5	6	7=8+ 9+10 +11	8	9	10	11	12	13	14=15+ 16+17+ 18+ 19	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
Tổng																														

.... ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Tổng đơn cột số (7) + cột (14) = Tổng số đơn từ cột (20) đến cột (22) = Tổng số đơn từ cột (23) đến cột (25)

- Cột (6) đủ điều kiện xử lý là loại đơn không trùng lặp, có tên chữ ký (điểm chỉ), rõ nội dung, địa chỉ

- Cột "Đơn vị" để Thanh tra Ủy ban thống kê kết quả thực hiện của các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban.

12. Thông tư số 02/2015/TT-UBDT, ngày 30/11/2015 Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc

Nội dung toàn văn Thông tư này.

ỦY BAN DÂN TỘC **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 02/2015/TT-UBDT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2015*

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG HỆ THỐNG CƠ QUAN CÔNG TÁC DÂN TỘC

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26/11/2003, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14/6/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12/10/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29/8/2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban Dân tộc;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc,

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc, gồm: Đối tượng; nghĩa vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân; hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi đua; danh hiệu thi đua, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua của Ủy ban Dân tộc; hình thức, tiêu chuẩn khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng (sau đây gọi tắt là HĐTĐKT), Hội đồng Khoa học, Sáng kiến (sau đây gọi tắt là HĐKHSK); thủ tục, hồ sơ, thẩm quyền quyết định, trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; Quỹ thi đua, khen thưởng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên hợp đồng không xác định thời hạn, nhân viên hợp đồng lao động từ 10 tháng trở lên trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc. Các Vụ, đơn vị thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc, Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh đã có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên.

2. Cá nhân, tập thể ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc có liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc có thành tích, công lao xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp công tác dân tộc.

3. Cá nhân, tập thể là người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài và cá nhân người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam hoặc nước ngoài, tập thể người nước ngoài đang công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, các tổ chức quốc tế ở Việt Nam có thành tích đóng góp cho sự nghiệp phát triển các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

Công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc được thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Khoản 1, Điều 6 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003; Khoản 3, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013; Điều 3, Nghị định số 42/2010/NĐ-CP; Điều 2, Nghị định số 65/2014/NĐ-CP; Điều 1 Thông tư số 07/2014/TT-BNV và các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm khách quan, dân chủ, thực chất và kịp thời.

2. Công tác thi đua phải được duy trì thường xuyên, nội dung, mục tiêu, chỉ tiêu, các biện pháp tổ chức phong trào thi đua phải thiết thực, cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức và gắn với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của Ủy ban Dân tộc, của từng cơ quan, đơn vị.

3. Thực hiện phân cấp, tăng cường trách nhiệm gắn với quyền hạn của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong công tác thi đua, khen thưởng, bảo đảm phù hợp và đồng bộ với việc phân cấp quản lý về công tác tổ chức, cán bộ và kinh phí.

Điều 4. Quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong công tác thi đua, khen thưởng

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc (sau đây gọi là Bộ trưởng, Chủ nhiệm) tổ chức phát động, chỉ đạo phong trào thi đua của toàn hệ thống Cơ quan công tác dân tộc, quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực HĐTĐKT giúp HĐTĐKT tham mưu đề xuất với Bộ trưởng, Chủ nhiệm về chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức phong trào thi đua; hướng dẫn đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, công tác khen thưởng; nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt; thẩm định hồ sơ thi đua, khen thưởng báo cáo HĐTĐKT xét, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc chịu trách nhiệm về công tác thi đua, khen thưởng trong cơ quan, đơn vị; căn cứ nội dung phong trào thi đua do Bộ trưởng, Chủ nhiệm phát động và điều kiện cụ thể của cơ quan, đơn vị để chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch thi đua thường xuyên, thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt) trong phạm vi cơ quan, đơn vị. Đơn vị sự nghiệp, sự nghiệp có thu quyết định khen thưởng đối với những cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng theo thẩm quyền quy định tại Thông tư này.

4. Cá nhân, tập thể được đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phải thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng theo quy định của Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan về công tác thi đua, khen thưởng.

Chương II
TỔ CHỨC PHONG TRÀO THI ĐUA DANH HIỆU, TIÊU CHUẨN THI ĐUA

Điều 5. Hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi đua

1. Hình thức tổ chức phong trào thi đua được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 2 Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29/8/2014 Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

2. Nội dung tổ chức phong trào thi đua:

Căn cứ nội dung phát động thi đua của Ủy ban Dân tộc, của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đặc điểm, tính chất, yêu cầu nhiệm vụ công tác, các cơ quan, đơn vị trong toàn hệ thống Cơ quan công tác dân tộc tổ chức phong trào thi đua:

a) Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua, đề ra các khẩu hiệu, chỉ tiêu, nội dung, thời hạn thi đua. Việc xác định nội dung và tiêu chí thi đua phải phù hợp với thực tiễn của cơ quan, đơn vị, địa phương và có tính khả thi, đảm bảo các điều kiện về tinh thần, vật chất cho phong trào thi đua; chỉ tiêu thi đua, tiêu chí khen thưởng đặt ra phải từ mức tiên tiến trở lên để đảm bảo từng cá nhân, tập thể cần nỗ lực, tích cực phấn đấu mới hoàn thành.

b) Phong trào thi đua có chủ đề, tên gọi dễ nhớ, dễ tuyên truyền, dễ thực hiện; nội dung bám sát nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách để đề ra nội dung, phương pháp thi đua cụ thể, thiết thực, phù hợp với điều kiện, khả năng tham gia của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

c) Căn cứ vào chỉ tiêu, nội dung của phong trào thi đua để xây dựng các tiêu chí đánh giá phù hợp với thực tế và để làm căn cứ bình xét thi đua, khen thưởng trong các kỳ sơ kết, tổng kết.

d) Xác định biện pháp tổ chức phong trào thi đua; có hình thức tổ chức phát động thi đua phù hợp, coi trọng công tác tuyên truyền, phát huy tinh thần trách nhiệm của mỗi cá nhân, tập thể.

đ) Phát động, chỉ đạo thực hiện phong trào thi đua; tổ chức vận động, theo dõi, kiểm tra, giám sát, tổ chức chỉ đạo điểm để rút kinh nghiệm và kịp thời phổ biến các kinh nghiệm tốt cho đối tượng tham gia thi đua.

e) Sơ kết, tổng kết thi đua để đánh giá đúng kết quả, tác dụng của phong trào thi đua; công khai lựa chọn, bình xét, biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân đạt thành tích tiêu biểu, xuất sắc; tổ chức tuyên truyền, xây dựng, phát hiện nhân tố mới và nhân rộng các gương điển hình tiên tiến trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc.

g) Trong quá trình tổ chức thực hiện chú trọng công tác chỉ đạo điểm, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra. Nâng cao trách nhiệm, vai trò của người đứng đầu trong việc phát hiện, xây dựng, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, nhân tố mới, cách làm hay trong phong trào thi đua. Việc phát hiện điển hình tiên tiến là nhiệm vụ trọng tâm trong tổ chức các phong trào thi đua.

Điều 6. Đăng ký danh hiệu thi đua

1. Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc tổ chức cho cá nhân, tập thể đăng ký thi đua gửi về Thường trực HĐTĐKT chậm nhất là ngày 28/02 hàng năm

2. Đối với phong trào thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt) nhằm thực hiện chương trình, đề án lớn hoặc hưởng ứng các cuộc vận động: Các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và đăng ký thi đua theo kế hoạch phát động thi đua của Ủy ban Dân tộc.

Điều 7. Danh hiệu thi đua

1. Đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc: Các danh hiệu thi đua được xét tặng thường xuyên hàng năm vào dịp tổng kết công tác của cơ quan, đơn vị:

a) Danh hiệu thi đua đối với cá nhân, gồm: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở, Chiến sĩ thi đua cấp Bộ và Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

b) Danh hiệu thi đua đối với tập thể, gồm: Tập thể lao động tiên tiến, Tập thể lao động xuất sắc, Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc, Cờ thi đua của Chính phủ.

2. Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh: Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc, khi Bộ trưởng, Chủ nhiệm tiến hành phát động thi đua theo chuyên đề.

3. Tỷ lệ, số lượng các danh hiệu thi đua:

a) Đối với cá nhân, tập thể quy định tại Khoản 1 Điều này được quy định tại văn bản hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng hàng năm của Ủy ban Dân tộc (căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác trong năm). Số lượng tập thể đề nghị xét tặng "Cờ thi đua của Chính phủ" không quá 20% tổng số tập thể đạt tiêu chuẩn tặng Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc. Tỷ lệ cá nhân được công nhận danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" không quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến";

b) Đối với tập thể quy định tại Khoản 2 Điều này được quy định tại văn bản hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng theo chuyên đề của Ủy ban Dân tộc.

Điều 8. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua đối với cá nhân

1. Danh hiệu "Lao động tiên tiến":

a) Danh hiệu "Lao động tiên tiến" được xét tặng thường xuyên mỗi năm một lần vào dịp tổng kết công tác năm của cơ quan, đơn vị cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

Trong năm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao bảo đảm số lượng, chất lượng, tiến độ hoàn thành;

Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có tinh thần phấn đấu, đoàn kết tương trợ, tích cực tham gia các phong trào thi đua;

Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nhiệm vụ;

Có đạo đức, lối sống lành mạnh; có ý thức kỷ luật, chấp hành tốt quy chế văn hóa công sở, nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy định của cơ quan;

Đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên so với tổng số phiếu bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết giơ tay trong cuộc họp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị; đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên bằng bỏ phiếu kín tính trên tổng số thành viên HĐTĐKT các cấp (hoặc liên tịch của các Vụ, đơn vị), nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì gửi xin ý kiến bằng phiếu bầu để tổng hợp chung.

b) Các trường hợp vẫn được bình xét danh hiệu "Lao động tiên tiến":

Thời gian nghỉ thai sản theo quy định được tính để bình xét danh hiệu "Lao động tiên tiến";

Cá nhân tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản dẫn đến bị thương tích cần điều trị, điều dưỡng theo kết luận của cơ sở y tế thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để xét tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến";

Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 01 năm, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại đơn vị để được bình xét danh hiệu "Lao động tiên tiến". Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, đạt kết quả học tập từ loại khá trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì được xét tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến";

Đối với cá nhân mới chuyển công tác đến Ủy ban Dân tộc thì đơn vị mới có trách nhiệm: Xem xét, bình bầu danh hiệu "Lao động tiên tiến" trên cơ sở có ý kiến nhận xét của đơn vị cũ đối với trường hợp có thời gian công tác ở đơn vị cũ từ 6 tháng trở lên (dưới 6 tháng thì căn cứ nhận xét của cơ quan cũ trong hồ sơ chuyển công tác, không cần lấy lại ý kiến nhận xét của đơn vị cũ).

Trường hợp cá nhân được Bộ trưởng, Chủ nhiệm điều động, biệt phái đến cơ quan, đơn vị khác trong một thời gian nhất định thì việc xem xét, bình bầu danh hiệu "Lao động tiên tiến" do cơ quan Ủy ban Dân tộc xem xét quyết định (có ý kiến nhận xét của cơ quan, đơn vị tiếp nhận cá nhân được điều động, biệt phái).

c) Cá nhân thuộc diện chưa bình bầu, xét tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến" khi: Có văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định là đối tượng đang trong quá trình bị kiểm tra, thanh tra, tạm giam, tạm giữ để làm rõ trách nhiệm liên quan hoặc đang xem xét kỷ luật.

Sau khi có kết luận kiểm tra, thanh tra, xem xét kỷ luật: Trường hợp đối tượng không bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên thì cơ quan, đơn vị (cấp Vụ và tương đương) quản lý đối tượng có văn bản đề nghị HĐTĐKT xem xét, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến".

d) Không xét tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến" cho các trường hợp sau: Không đăng ký thi đua; trong năm đã có tháng tự ý nghỉ việc từ 3 ngày làm việc trở lên; nghỉ việc từ 40 ngày làm việc trở lên trong năm; bị xử phạt hành chính trong thi hành nhiệm vụ; bị kỷ luật từ khiển trách trở lên.

2. Danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở": Được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được bình bầu là "Lao động tiên tiến";

b) Có sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác được cơ sở công nhận hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu được áp dụng hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được cơ quan, tổ chức, đơn vị công nhận.

Việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học do Hội đồng sáng kiến cơ sở giúp Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc xem xét, công nhận.

c) Đạt tỷ lệ số phiếu bình bầu theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

3. Danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cấp Bộ": Được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc, được lựa chọn trong số những cá nhân 03 lần liên tục đạt danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở", bao gồm cả năm hiện tại được bình xét là Chiến sĩ thi đua cơ sở;

b) Được HĐKHSK Ủy ban Dân tộc công nhận thành tích, sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu của cá nhân có tác dụng ảnh hưởng đối với cơ quan Ủy ban Dân tộc;

c) Đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên so với tổng số phiếu bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết giơ tay trong cuộc họp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị; đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên bằng bỏ phiếu kín tính trên tổng số thành viên HĐTĐKT cơ sở (hoặc liên tịch của các Vụ, đơn vị); đạt từ 90% số phiếu đồng ý trở lên bằng bỏ phiếu kín tính trên tổng số thành viên HĐTĐKT Ủy ban Dân tộc, nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì gửi xin ý kiến bằng phiếu bầu để tổng hợp chung.

4. Danh hiệu "Chiến sỹ thi đua toàn quốc": Được xét tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 4, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013; Điều 3 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

Điều 9. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua đối với tập thể

1. Danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến": Được xét tặng cho các tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ, kế hoạch được giao; chấm điểm thi đua của tập thể đạt từ 81 điểm trở lên;

b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

c) Có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến" và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

d) Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy định của cơ quan, đơn vị;

đ) Đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên so với tổng số phiếu bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết giơ tay trong cuộc họp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị; đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên bằng bỏ phiếu kín tính trên tổng số thành viên HĐTĐKT các cấp (hoặc liên tịch của các Vụ, đơn vị), nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì gửi xin ý kiến bằng phiếu bầu để tổng hợp chung.

2. Danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Là tập thể tiêu biểu trong số các tập thể được bình xét là "Tập thể Lao động tiên tiến"; chấm điểm thi đua của tập thể đạt từ 91 điểm trở lên;

b) Sáng tạo, vượt khó, hoàn thành xuất sắc, vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ được giao với chất lượng và hiệu quả cao;

c) Tổ chức, duy trì phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

d) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến";

đ) Có cá nhân đạt danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở";

e) Đạt tỷ lệ số phiếu bình bầu theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này.

3. Danh hiệu "Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc": Được xét tặng cho các tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban:

Là tập thể tiêu biểu trong số các tập thể đã được bình xét là "Tập thể lao động xuất sắc"; hoàn thành vượt mức và toàn diện các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;

Có nhân tố mới, mô hình mới để các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban học tập;

Nội bộ đoàn kết; tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác;

Đạt tỷ lệ số phiếu bình bầu theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này.

b) Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh:

Có thành tích nổi bật trong việc thực hiện phong trào thi đua theo chuyên đề do Bộ trưởng, Chủ nhiệm phát động.

Đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên bằng bỏ phiếu kín tính trên tổng số thành viên HĐTĐKT Ủy ban Dân tộc; nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì gửi xin ý kiến bằng phiếu bầu để tổng hợp chung.

4. Danh hiệu "Cờ thi đua của Chính phủ": Được xét tặng cho các tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1, 3 điều 25 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003, Khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013, Điều 6 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

Điều 10. Nguyên tắc, trình tự bình bầu các danh hiệu thi đua

1. Nguyên tắc bình bầu:

a) Việc bình bầu được tiến hành khi kết thúc năm công tác hoặc một cuộc phát động thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt);

b) Hình thức bỏ phiếu bình bầu các danh hiệu thi đua tại HĐTĐKT các cấp (hoặc liên tịch đối với các Vụ, đơn vị không có HĐTĐKT) quy định như sau:

Danh hiệu "Lao động tiên tiến" và các danh hiệu thi đua của tập thể: Bình bầu bằng biểu quyết giơ tay hoặc bỏ phiếu kín;

Các danh hiệu thi đua của cá nhân từ "Chiến sỹ thi đua cơ sở" trở lên: Bình bầu bằng bỏ phiếu kín.

2. Trình tự bình bầu các danh hiệu thi đua:

a) Đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban không có các Phòng trực thuộc:

Bước 1: Họp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị để đánh giá, bình bầu danh hiệu thi đua cho cá nhân, tập thể (Biên bản cuộc họp, kết quả bỏ phiếu lưu tại Vụ, đơn vị);

Bước 2: Trên cơ sở kết quả cuộc họp toàn thể, đơn vị tiến hành tổ chức họp liên tịch để xét duyệt danh hiệu thi đua cho các cá nhân, tập thể và chấm điểm thi đua theo mẫu ban hành tại văn bản hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng hàng năm của Ủy ban Dân tộc.

b) Đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban có các Phòng trực thuộc:

Bước 1: Họp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Phòng để đánh giá, bình bầu danh hiệu thi đua cho từng người (Biên bản cuộc họp, kết quả bỏ phiếu lưu tại Vụ, đơn vị);

Bước 2: Trên cơ sở kết quả cuộc họp toàn thể của các phòng. Vụ, đơn vị tiến hành tổ chức họp HĐTĐKT hoặc họp liên tịch để xét duyệt danh hiệu thi đua cho

các cá nhân, tập thể và chấm điểm thi đua theo mẫu ban hành tại văn bản hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng hàng năm của Ủy ban Dân tộc.

c) Đối với Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh:

Tổ chức đánh giá, bình bầu danh hiệu thi đua, khen thưởng tại đơn vị;

Trên cơ sở đó thực hiện tổng kết công tác thi đua, khen thưởng theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 5 Thông tư này và văn bản hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng theo chuyên đề của Ủy ban Dân tộc.

Chương III

HÌNH THỨC, TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG

Điều 11. Các loại hình khen thưởng

Các loại hình khen thưởng (Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được, Khen thưởng theo chuyên đề (hoặc theo đợt), Khen thưởng đột xuất, Khen thưởng quá trình cống hiến, Khen thưởng đối ngoại) của Ủy ban Dân tộc thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 10 Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

Điều 12. Các hình thức khen thưởng

1. Hình thức Khen thưởng thường xuyên cấp Nhà nước:

a) Huân, Huy chương, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước.

b) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hình thức Khen thưởng của Ủy ban Dân tộc:

a) Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc";

b) Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

3. Hình thức Khen thưởng của các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban: Giấy khen của Thủ trưởng đơn vị.

Điều 13. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc"

1. Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc" (sau đây gọi tắt là Kỷ niệm chương) là hình thức khen thưởng của Ủy ban Dân tộc để tặng cho cá nhân đã có công lao, thành tích đóng góp vào sự nghiệp Phát triển các Dân tộc thiểu số Việt Nam.

Ủy ban Dân tộc xét tặng Kỷ niệm chương vào dịp Kỷ niệm "Ngày truyền thống cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc" (ngày 03 tháng 5 hàng năm) và xét tặng đối với các trường hợp khác theo quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm.

Kỷ niệm chương chỉ tặng một lần cho mỗi cá nhân, không truy tặng.

2. Kỷ niệm chương được xét tặng cho các cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đối với cá nhân công tác trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc:

Bộ trưởng, Chủ nhiệm; các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm;

Cán bộ công chức, viên chức, người lao động có thời gian công tác liên tục từ 10 năm trở lên đối với nam, 08 năm trở lên đối với nữ tính đến thời điểm xét tặng Kỷ niệm chương;

Các trường hợp được cộng thêm năm công tác: Mỗi lần được tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cộng thêm 01 năm; mỗi lần đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp Bộ, Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cộng thêm 02 năm; được tặng Huân chương (các hạng), danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc được cộng thêm 03 năm;

Trường hợp được quy đổi thời gian công tác: Cán bộ, công chức, sỹ quan, chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đã có thời gian (số năm) công tác ở các huyện 30a, các xã biên giới, các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi, khi chuyển về công tác trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc, thì số năm làm việc nói trên được tính quy đổi với hệ số 0,5 nhưng tối đa không quá 1/2 thời gian quy định.

b) Đối với cá nhân ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc:

Là người dân tộc thiểu số được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới, Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Nhà giáo nhân dân, Nghệ sỹ nhân dân, Nghệ nhân nhân dân.

Người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số do cơ quan có thẩm quyền công nhận, doanh nhân, nghệ sỹ, nghệ nhân có thành tích xuất sắc đóng góp vào sự phát triển kinh tế xóa đói, giảm nghèo, bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự xã hội trong cộng đồng dân cư.

Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, các Sở, Ban ngành tỉnh đang làm nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, văn hóa, y tế, giáo dục, an ninh quốc phòng, xây dựng và giữ gìn khối đại đoàn kết các dân tộc, góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Có thời gian công tác liên tục từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xét tặng Kỷ niệm chương và đã được tặng Bằng khen của cơ quan quản lý.

Cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp huyện, xã đang làm nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, văn hóa, y tế, giáo dục, an ninh quốc phòng, xây dựng và giữ gìn khối đại đoàn kết các dân tộc, góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Có thời gian công tác liên tục từ 10 năm trở lên đối với nam, 08 năm trở lên đối với nữ

tính đến thời điểm xét tặng Kỷ niệm chương, trong thời gian đó có 01 lần được tặng Giấy khen hoặc Bằng khen của cơ quan quản lý.

c) Các trường hợp được xét, tặng Kỷ niệm chương khác:

Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Trung ương; Lãnh đạo các Bộ, ban, ngành Trung ương; Lãnh đạo các tỉnh, thành phố có công lao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo góp phần vào sự nghiệp phát triển các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Cá nhân có thành tích xuất sắc nhân dịp Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Cá nhân người nước ngoài và người Việt Nam có thành tích góp phần củng cố, tăng cường tình đoàn kết các dân tộc, có công lao giúp đỡ, ủng hộ xứng đáng về tài chính hoặc vật chất cho công cuộc xóa đói giảm nghèo và sự nghiệp phát triển các dân tộc thiểu số Việt Nam.

d) Các trường hợp không xét tặng Kỷ niệm chương, gồm: Các cá nhân đã bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc đang trong thời gian xem xét kỷ luật. Đối với cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ, hoặc bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên thì năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc chịu kỷ luật không được tính liên tục để xét tặng Kỷ niệm chương.

Điều 14. Tiêu chuẩn xét tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm

1. Tặng cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân của các Vụ, đơn vị thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc đạt 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở.

b) Cá nhân trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc lập được thành tích xuất sắc trong các đợt thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt) do Bộ trưởng, Chủ nhiệm phát động; hoặc lập được thành tích đột xuất.

2. Tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Các Vụ, đơn vị thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc:

- Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

- Lập được thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong lĩnh vực công tác dân tộc;

- Đạt 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với mọi thành viên trong tập thể.

b) Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh: Đạt thành tích xuất sắc trong các đợt thi đua theo chuyên đề do Bộ trưởng, Chủ nhiệm phát động.

3. Tặng cho cá nhân, tập thể ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc có công lao, thành tích xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển các dân tộc thiểu số Việt Nam.

4. Tặng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc nhân dịp Đại hội các dân tộc thiểu số toàn quốc; Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, huyện.

Điều 15. Tiêu chuẩn khen thưởng thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt), khen thưởng đột xuất

1. Tiêu chuẩn khen thưởng thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt): Được quy định cụ thể tại nội dung phát động thi đua, hoặc văn bản hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng theo chuyên đề (hoặc theo đợt) của Ủy ban Dân tộc.

2. Khen thưởng đột xuất:

a) Được xét tặng cho các cá nhân, tập thể đã có thành tích đột xuất theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 07/2014/TT-BNV;

b) Tùy theo hoàn cảnh, thành tích cụ thể của cá nhân hoặc tập thể, Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc, Thủ trưởng Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, quyết định.

Điều 16. Tiêu chuẩn xét tặng Giấy khen của Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp

Giấy khen của Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp để tặng cho:

1. Tập thể (Phòng, Ban trực thuộc) Lao động tiên tiến; đạt các tiêu chuẩn:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích đột xuất;

c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích đột xuất;

c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ; có phẩm chất đạo đức tốt, đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Chương IV

HỘI ĐỒNG THI ĐUA - KHEN THƯỞNG HỘI ĐỒNG KHOA HỌC, SÁNG KIẾN

Điều 17. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ủy ban Dân tộc

1. HĐTĐKT Ủy ban Dân tộc là cơ quan tham mưu cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần HĐTĐKT có từ 13 đến 15 thành viên do Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định thành lập gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng, Chủ nhiệm;

b) Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng là Thủ trưởng Vụ, đơn vị được giao chức năng nhiệm vụ tham mưu về công tác thi đua, khen thưởng;

c) Các Ủy viên Hội đồng gồm: Lãnh đạo Vụ, đơn vị phụ trách Phòng Thi đua khen thưởng là Ủy viên thường trực Hội đồng; Trưởng phòng Phòng Thi đua - Khen thưởng là Ủy viên Thư ký Hội đồng; Đại diện Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và một số Lãnh đạo cấp Vụ, đơn vị là Ủy viên Hội đồng do Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định.

d) Thường trực Hội đồng gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Thường trực, Ủy viên thường trực Hội đồng, Ủy viên Thư ký Hội đồng.

Trong trường hợp cần thiết, HĐTĐKT có thể mời một số đại diện các Vụ, đơn vị có liên quan tham dự các cuộc họp của Hội đồng; các đại biểu mời được phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

3. HĐTĐKT có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tham mưu cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn;

c) Tham mưu cho Bộ trưởng Chủ nhiệm kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng;

d) Tham mưu cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Quyền hạn, nhiệm vụ cụ thể của Hội đồng thực hiện theo Quy chế hoạt động của HĐTĐKT do Bộ trưởng, Chủ nhiệm ban hành.

4. Thường trực HĐTĐKT có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao quy định tại Quy chế hoạt động của HĐTĐKT do Bộ trưởng, Chủ nhiệm ban hành.

Phòng Thi đua - Khen thưởng là đơn vị đầu mối giúp việc cho HĐTĐKT và Thường trực HĐTĐKT, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao quy định tại Quy chế hoạt động của HĐTĐKT do Bộ trưởng, Chủ nhiệm ban hành.

Điều 18. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở (sau đây gọi tắt là HĐTĐKTCS):

1. HĐTĐKTCS của các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân tộc do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập và chỉ định các thành viên Hội đồng;

a) Cơ cấu thành viên HĐTĐKTCS gồm:

Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được Thủ trưởng phân công;

Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu tổ chức giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện công tác thi đua, khen thưởng;

Các Ủy viên Hội đồng là đại diện cấp ủy, tổ chức Công đoàn và các thành viên khác (là trưởng các đơn vị chuyên môn trực thuộc) do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chỉ định;

Trong trường hợp cần thiết, HĐTĐKTCS có thể mời một số đại biểu có liên quan tham dự các cuộc họp của Hội đồng; các đại biểu mời được phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

b) HĐTĐKTCS thực hiện chức năng tham mưu, tư vấn cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng;

Hội đồng có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ: Tổ chức phát động, hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc thực hiện và tổng kết các phong trào thi đua; xem xét, lựa chọn những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị: Xét, tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền; đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm xét, tặng hoặc trình cấp có thẩm quyền xét, tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định.

c) Quyền hạn, nhiệm vụ cụ thể của Hội đồng thực hiện theo Quy chế hoạt động của HĐTĐKTCS do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ban hành.

2. Đối với các Vụ, đơn vị cấp tương đương làm nhiệm vụ quản lý nhà nước: Liên tịch (Chính quyền, Cấp ủy và Công đoàn, Đoàn thanh niên (nếu có)) thực hiện chức năng, nhiệm vụ của HĐTĐKTCS.

Điều 19. Hội đồng khoa học, sáng kiến Ủy ban Dân tộc:

1. HĐKHSK do Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định thành lập và chỉ định các thành viên.

2. Cơ cấu thành viên của HĐKHSK gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng, Chủ nhiệm hoặc Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm được Bộ trưởng, Chủ nhiệm phân công;

b) Phó Chủ tịch là Lãnh đạo của Vụ, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước về Khoa học công nghệ của cơ quan Ủy ban Dân tộc;

c) Các ủy viên là Thủ trưởng một số Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban và một số cán bộ, công chức có năng lực, trình độ về quản lý, nghiên cứu khoa học, đánh giá, thẩm định sáng kiến cải tiến kỹ thuật, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu khoa học hoặc áp dụng công nghệ mới.

3. HĐKHSK có nhiệm vụ: Xem xét, đánh giá, công nhận sáng kiến cải tiến kỹ thuật, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu khoa học hoặc áp dụng công nghệ mới của các tập thể, cá nhân thuộc Cơ quan Ủy ban Dân tộc (làm cơ sở xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm).

4. HĐKHSK làm việc theo Quy chế hoạt động do Bộ trưởng, Chủ nhiệm ban hành.

Điều 20. Hội đồng sáng kiến cơ sở (sau đây gọi tắt là HĐSKCS)

1. HĐSKCS do Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban quyết định thành lập và chỉ định các thành viên.

2. Cơ cấu thành viên của HĐSKCS gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc Phó Thủ trưởng được Thủ trưởng phân công;

b) Phó Chủ tịch là đại diện lãnh đạo của tổ chức giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện công tác thi đua, khen thưởng;

c) Các Ủy viên gồm một số cán bộ, công chức có trình độ quản lý chuyên môn, có năng lực đánh giá, thẩm định các sáng kiến cải tiến hoặc các giải pháp, đề tài nghiên cứu hoặc áp dụng công nghệ mới trong quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác của cơ quan, đơn vị.

3. HĐSKCS có nhiệm vụ: Xem xét, đánh giá, công nhận sáng kiến cải tiến kỹ thuật, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu khoa học hoặc áp dụng công nghệ mới của các tập thể, cá nhân thuộc cơ quan, đơn vị (làm cơ sở xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng đơn vị).

4. HĐSKCS làm việc theo Quy chế hoạt động do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ban hành.

Chương V

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH, TRAO TẶNG; THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT ĐỀ NGHỊ DANH HIỆU THI ĐUA VÀ KHEN THƯỞNG

Điều 21. Thẩm quyền quyết định

1. Thẩm quyền quyết định tặng thưởng, trao tặng các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, các danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 77, Điều 78 và Điều 81 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003.

2. Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định tặng, trao tặng:

a) Danh hiệu "Lao động tiên tiến" và "Chiến sĩ thi đua cơ sở" cho cá nhân của các Vụ, đơn vị cấp tương đương thuộc khối đơn vị quản lý nhà nước; danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" cho Lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân tộc.

b) Danh hiệu "Tập thể Lao động xuất sắc", "Tập thể lao động tiên tiến" cho tập thể; danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cấp Bộ" cho cá nhân của các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

c) Danh hiệu "Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc" cho các tập thể quy định tại Điểm b Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

d) Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc" cho các cá nhân quy định tại Điều 13 Thông tư này;

đ) Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm cho các tập thể, cá nhân quy định tại Điều 14 Thông tư này.

3. Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp quyết định tặng, trao tặng: Danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" (cho cán bộ từ cấp Phòng, Ban trở xuống), danh hiệu "Lao động tiên tiến" và Giấy khen cho tập thể, cá nhân thuộc đơn vị.

Điều 22. Tổ chức trao tặng

1. Lễ trao tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng, Huân chương, Huy chương, Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, danh hiệu "Chiến sĩ thi đua toàn quốc": Thực hiện theo quy định tại Điều 25, 26, 27, 28 Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài.

2. Lễ trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm: Do HĐTĐKT và Văn phòng Ủy ban tham mưu đề xuất với Bộ trưởng, Chủ nhiệm tổ chức trao tặng, đảm bảo yêu cầu trang trọng, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 23. Quy định chung về thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng

1. Cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có trách nhiệm hướng dẫn, xét khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

2. Thủ tục và hồ sơ, tuyến trình đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước (Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Cờ thi đua của Chính phủ, Huân chương các loại, Huy chương, các danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ) thực hiện theo quy định từ Điều 53 đến Điều 65 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, Điều 1 Nghị định số 39/2012/NĐ-CP và Điều 19 Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

Ngoài số lượng bộ hồ sơ (gồm các loại văn bản trong hồ sơ) gửi cấp có thẩm quyền theo quy định, cơ quan, đơn vị, cá nhân đề nghị khen thưởng phải gửi thêm 01 bộ hồ sơ để lưu tại Thường trực HĐTĐKT.

Điều 24. Thẩm quyền xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ: Xét tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư này; đề nghị các Bộ, ngành Trung ương tặng Kỷ niệm chương, Bằng khen cho tập thể, cá nhân thuộc Ủy ban Dân tộc.

2. Ủy ban Dân tộc hiệp y khen thưởng (theo đề nghị của Ban Thi đua Khen thưởng Trung ương) đối với các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước đối với tập thể, cá nhân thuộc Ban Dân tộc tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm: Xét tặng các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng cho cá nhân, tập thể (bao gồm cả khen thưởng đối ngoại theo tiêu chuẩn quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 13; Khoản 3 Điều 14 Thông tư này) thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm; trình đề nghị xét tặng các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước theo thẩm quyền; xét, đề nghị các Bộ, ngành Trung ương tặng Kỷ niệm chương, Bằng khen cho tập thể, cá nhân thuộc cơ quan, đơn vị. Trường hợp khen thưởng cho tập thể, cá nhân có yếu tố nước ngoài, đơn vị trình phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Vụ Hợp tác Quốc tế.

Vụ trưởng các Vụ Địa phương (I, II, III) chịu trách nhiệm đề xuất trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm: Xét tặng các hình thức khen thưởng đối với cá nhân, tập thể, các tổ chức thuộc đối tượng khen thưởng đối ngoại (theo tiêu chuẩn quy định tại Khoản 3, Điều 14 Thông tư này) có nhiều thành tích xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển các dân tộc thiểu số Việt Nam trên địa bàn Vụ quản lý; Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân phải có xác nhận của cơ quan chủ quản.

4. Thủ trưởng Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm xét, tặng: Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc cho tập thể đơn vị; Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm cho cá nhân thuộc đơn vị; hiệp y đề nghị của Chủ tịch UBND cấp huyện đối với các trường hợp đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm khen thưởng theo chuyên đề; đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân trong và ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc thuộc địa phương.

5. Thủ trưởng các Bộ, Ban, ngành, cơ quan Trung ương đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm xét, tặng: Bằng khen cho các tập thể, cá nhân thuộc đơn vị; Kỷ niệm chương cho các trường hợp quy định tại Điểm b, c Khoản 2, Điều 13 Thông tư này.

Điều 25. Thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm

1. Đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng do Thủ trưởng đơn vị ký;

(Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Báo cáo tổng kết công tác Thi đua, Khen thưởng của đơn vị. Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng của: Tập thể đơn vị (đối với đề nghị tặng Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm trở lên), của cá nhân (đối với cá nhân đề nghị tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua, Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm trở lên) được Thủ trưởng đơn vị nhận xét, ký xác nhận;

(Phụ lục 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 16 ban hành kèm theo Thông tư này).

c) Báo cáo tóm tắt về nội dung đề tài, sáng kiến, kinh nghiệm, các giải pháp trong công tác và quản lý của cá nhân đề nghị xét tặng "Chiến sỹ thi đua cơ sở", "Chiến sỹ thi đua cấp Bộ"; Báo cáo được HĐKHSK, HĐSKCS xác nhận;

(Mẫu Báo cáo do HĐKHSK ban hành; Phụ lục 15A, 15B ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Biên bản họp bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của HĐTĐKT hoặc biên bản họp liên tịch (đối với các Vụ, đơn vị không có HĐTĐKT) của cấp trình khen;

(Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

đ) Danh sách trích ngang tập thể, cá nhân (ghi giới tính cụ thể là: Ông hoặc bà) được đề nghị khen thưởng, kèm theo Tờ trình hoặc Văn bản đề nghị;

(Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

e) Trường hợp đề nghị xét, tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm, Kỷ niệm chương cho cá nhân, tập thể người nước ngoài: Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban lập hồ sơ đề nghị gồm Tờ trình đề nghị khen thưởng, Báo cáo của Vụ, đơn vị về thành tích của cá nhân, tập thể trình khen và văn bản khác có liên quan.

(Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Đối với Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh:

a) Thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng thực hiện theo quy định tại điểm a, b, d, đ khoản 1 điều này;

b) Trường hợp đề nghị xét tặng "Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc": Phải có ý kiến xác nhận của Thường trực HĐTĐKT cấp tỉnh.

3. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương gồm:

a) Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác dân tộc, Văn bản đề nghị của Lãnh đạo các Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương.

(Phụ lục 12A, 12B ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Bảng tổng hợp danh sách trích ngang các cá nhân (ghi giới tính cụ thể là: Ông hoặc Bà) được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương;

(Phụ lục 13A, 13B ban hành kèm theo Thông tư này)

c) Biên bản họp HĐTĐKT hoặc Biên bản họp liên tịch (áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác Dân tộc);

(Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này)

4. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản:

Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản được áp dụng trong các trường hợp: Khen thưởng phục vụ yêu cầu chính trị, kịp thời động viên khích lệ cá nhân, tập thể lập được công trạng, thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác, lao động, học tập. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của cấp trình khen, kèm theo danh sách cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng;

(Phụ lục 1, 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Bản tóm tắt thành tích của cấp quản lý trực tiếp ghi rõ hành động, thành tích, công trạng của cá nhân, tập thể để khen thưởng theo thủ tục đơn giản (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 26. Thời gian gửi hồ sơ, thời hạn giải quyết, xét khen thưởng

1. Đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước:

a) Thời điểm trình hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "Chiến sỹ thi đua toàn quốc", "Cờ thi đua của Chính phủ": Chậm nhất là ngày 15 tháng 3 năm sau;

b) Thời điểm trình hồ sơ đề nghị xét tặng Huân chương, Huy chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các hình thức khen thưởng thường xuyên khác: Chậm nhất là ngày 15 tháng 5 năm sau.

2. Đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm:

a) Hồ sơ đề nghị xét tặng các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng thường xuyên hàng năm: Chậm nhất là ngày 15 tháng 11 hàng năm;

b) Đối với đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương (định kỳ): Gửi trước ngày 01 tháng 3 hàng năm; trường hợp đề nghị xét tặng đột xuất, Thường trực HĐTĐKT thẩm định, báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, quyết định.

c) Đối với đề nghị khen thưởng thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt): Thời gian gửi hồ sơ thực hiện theo văn bản hướng dẫn hoặc theo Kế hoạch phát động thi đua của Ủy ban Dân tộc.

3. Nơi nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng: Thường trực HĐTĐKT (gửi qua Phòng Thi đua - Khen thưởng, Văn phòng Ủy ban).

4. Thời hạn giải quyết, xét khen thưởng định kỳ của Ủy ban Dân tộc:

a) Thời hạn giải quyết thủ tục khen thưởng định kỳ của mỗi đợt xét khen thưởng là 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định; trong đó:

Thường trực HĐTĐKT tổng hợp, thẩm định hồ sơ, báo cáo HĐTĐKT: 15 ngày làm việc;

HĐTĐKT tiến hành họp bình xét khen thưởng đối với từng cá nhân, tập thể theo quy định: 10 ngày làm việc;

Căn cứ báo cáo kết quả của HĐTĐKT, tập thể Lãnh đạo Ủy ban xem xét thông qua trước khi trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm: 03 ngày làm việc;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm ký ban hành Quyết định khen thưởng đối với cá nhân, tập thể: 02 ngày làm việc.

b) Thời hạn giải quyết thủ tục khen thưởng đột xuất là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định; trong đó:

Thường trực HĐTĐKT tổng hợp, thẩm định hồ sơ, báo cáo HĐTĐKT: 07 ngày làm việc;

HĐTĐKT tiến hành họp bình xét khen thưởng đối với từng cá nhân, tập thể theo quy định: 03 ngày làm việc;

Căn cứ báo cáo kết quả xét của HĐTĐKT, tập thể Lãnh đạo Ủy ban xem xét thông qua trước khi trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm: 03 ngày làm việc;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm ký ban hành Quyết định khen thưởng đối với cá nhân, tập thể: 02 ngày làm việc.

c) Thời hạn xét tặng Kỷ niệm chương: Theo định kỳ là 12 ngày làm việc, theo đề nghị đột xuất là 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 27. Thông báo kết quả khen thưởng, lưu giữ hồ sơ khen thưởng

1. Thông báo kết quả khen thưởng:

a) Sau khi thẩm định, nếu hồ sơ thiếu thủ tục hoặc không đúng tuyến trình, Thường trực HĐTĐKT có trách nhiệm thông báo cho cơ quan trình khen thưởng. Chậm nhất đến ngày 20 tháng 12 hàng năm, HĐTĐKT phải báo cáo kết quả xét khen thưởng, trình Lãnh đạo Ủy ban.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định khen thưởng, Thường trực HĐTĐKT có trách nhiệm thông báo cho đơn vị trình khen thưởng biết kết quả khen thưởng.

2. Lưu trữ hồ sơ khen thưởng:

Để phục vụ cho việc tra cứu hồ sơ, giải quyết đơn, thư khiếu nại của các tập thể, cá nhân hoặc xác nhận cho đối tượng được hưởng chính sách khi có yêu cầu:

a) Phòng Thi đua - Khen thưởng, Văn phòng Ủy ban có trách nhiệm quản lý, lưu giữ hồ sơ, ghi sổ, thống kê theo dõi các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm; các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước; thực hiện bàn giao hồ sơ khen thưởng cho phòng Văn thư - Lưu trữ, Văn phòng Ủy ban theo quy định hiện hành về lưu trữ.

b) Các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác dân tộc có trách nhiệm tổ chức quản lý, lưu giữ hồ sơ, ghi sổ, thống kê theo dõi các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của các cá nhân, tập thể thuộc cơ quan, đơn vị. Các quyết định về thi đua, khen thưởng của Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp phải gửi cho Thường trực HĐTĐKT Ủy ban Dân tộc chậm nhất là 15 ngày sau ngày ban hành.

Chương VI

QUỸ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 28. Quy định chung

1. Nguồn hình thành, việc trích lập và sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng của Ủy ban Dân tộc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24/5/2011 của Bộ Tài chính. Hàng năm, Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm bố trí nguồn chi cho công tác thi đua, khen thưởng của Ủy ban Dân tộc từ nguồn ngân sách nhà nước với mức tối đa bằng 20% tổng quỹ tiền lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban và các đơn vị liên quan tham mưu, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc về quản lý, sử dụng Quỹ thi đua khen thưởng theo quy định hiện hành.

3. Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp căn cứ quy định hiện hành và điều kiện thực tế quyết định bố trí nguồn chi cho công tác thi đua, khen thưởng hàng năm của đơn vị.

4. Nghiêm cấm sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng vào mục đích khác.

Điều 29. Nguyên tắc chi tiền thưởng

1. Thủ trưởng cơ quan cấp nào ra quyết định khen thưởng thì cấp đó chịu trách nhiệm chi tiền thưởng từ nguồn tiền thưởng do mình quản lý.

a) Đối với cá nhân, tập thể của các Vụ, đơn vị thuộc khối quản lý nhà nước (quỹ lương thuộc Văn phòng Ủy ban) và các Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, huyện được Bộ trưởng, Chủ nhiệm khen thưởng thì Văn phòng Ủy ban chịu trách nhiệm chi tiền thưởng.

b) Đối với cá nhân, tập thể thuộc các đơn vị sự nghiệp được Bộ trưởng, Chủ nhiệm tặng danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cơ sở", "Chiến sỹ thi đua cấp Bộ", được tặng Bằng khen thì đơn vị đó chịu trách nhiệm chi tiền thưởng.

2. Trường hợp khen thưởng cấp Nhà nước: Cá nhân, tập thể thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc do Bộ trưởng, Chủ nhiệm trình, được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước quyết định khen thưởng thì Ủy ban Dân tộc chịu trách nhiệm chi tiền thưởng; cụ thể như sau:

a) Văn phòng Ủy ban chịu trách nhiệm chi tiền thưởng cho cá nhân, tập thể của các Vụ, đơn vị thuộc khối quản lý nhà nước được khen thưởng;

b) Các đơn vị sự nghiệp chịu trách nhiệm chi tiền thưởng cho cá nhân, tập thể thuộc đơn vị được khen thưởng.

3. Một số trường hợp cụ thể khác:

a) Trong cùng một thời điểm, cùng một thành tích, một đối tượng khen thưởng nếu đạt được nhiều danh hiệu thi đua kèm theo các mức tiền thưởng khác nhau thì chỉ được tiền thưởng của danh hiệu thi đua có mức thưởng cao nhất (Ví dụ: Năm 2009, Ông Nguyễn Văn A được công nhận là LĐTT, sau đó được công nhận danh hiệu CSTĐCS năm 2009, thì ông Nguyễn Văn A chỉ được nhận tiền thưởng của danh hiệu CSTĐCS).

b) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng đạt nhiều danh hiệu thi đua, thời gian để đạt được các danh hiệu thi đua đó khác nhau, thì được nhận tiền thưởng của các danh hiệu thi đua khác nhau (Ví dụ: Năm 2009, 2010, 2011 ông Nguyễn Văn A đạt danh hiệu CSTĐCS, đồng thời được xét tặng danh hiệu CSTĐ cấp Bộ năm 2011, thì Ông Nguyễn Văn A được nhận cả tiền thưởng của danh hiệu CSTĐCS và tiền thưởng của danh hiệu CSTĐ cấp Bộ của năm 2011).

c) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng vừa đạt danh hiệu thi đua, vừa được tặng hình thức khen thưởng, thì được nhận cả tiền thưởng của danh hiệu thi đua và tiền thưởng của hình thức khen thưởng (Ví dụ: Năm 2009, Ông Nguyễn Văn A đạt danh hiệu CSTĐCS và được tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm, thì ông Nguyễn Văn A được nhận cả tiền thưởng của danh hiệu CSTĐCS và tiền thưởng của Bằng khen Bộ trưởng năm 2009).

Điều 30. Quyền lợi, tiền thưởng đối với các hình thức khen thưởng của Ủy ban Dân tộc

1. Các hình thức khen thưởng của Ủy ban Dân tộc:

a) Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc":

Cá nhân thuộc Cơ quan Ủy ban Dân tộc được tặng Kỷ niệm chương được nhận: Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương và tiền thưởng bằng 0,6 lần mức lương cơ sở.

Cá nhân thuộc Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, huyện và các cá nhân ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc được tặng Kỷ niệm chương được nhận: Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương.

b) Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm:

Cá nhân thuộc hệ thống Cơ quan công tác dân tộc được tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm được nhận: Bằng và tiền thưởng bằng 1,0 lần mức lương cơ sở.

Tập thể thuộc hệ thống Cơ quan công tác dân tộc được tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm được nhận: Bằng khen và tiền thưởng bằng 2,0 lần mức lương cơ sở.

Tập thể, cá nhân ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc được tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm được nhận: Bằng khen.

2. Khen thưởng của Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp:

Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp quyết định quyền lợi, tiền thưởng đối với các hình thức khen thưởng cho cá nhân, tập thể thuộc thẩm quyền của mình theo quy định hiện hành.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc, thủ trưởng Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Thường trực HĐTĐKT chủ trì, tham mưu, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác dân tộc tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Kiểm tra thực hiện công tác thi đua khen thưởng hàng năm: Thanh tra Ủy ban, Thanh tra cơ quan Công tác dân tộc cấp tỉnh phối hợp với đơn vị làm công tác thi đua, khen thưởng cùng cấp: Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thực hiện thanh tra về công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc, tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng, Chủ nhiệm giải quyết kịp thời các vi phạm, khiếu nại, tố cáo về thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2016 và thay thế Thông tư số 01/2011/TT-UBDT ngày 15/7/2011 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác dân tộc phản ánh về Ủy ban Dân tộc (qua Thường trực HĐTĐKT Ủy ban Dân tộc) để sửa đổi, bổ sung.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
Giàng Seo Phử
(Đã ký)

PHỤ LỤC 1

TỜ TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÉT KHEN THƯỞNG

(Sử dụng cho tất cả các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác Dân tộc)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **ĐƠN VỊ.....** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:..... /TTr....	*Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm.....*

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị xét khen thưởng.....(1).....

Kính gửi: Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

Căn cứ Thông tư số /2011/TT-UBDT ngày tháng năm 2011 hướng dẫn công tác Thi đua, Khen thưởng của Ủy ban Dân tộc; Văn bản số.../UBDT-... ngày.../.../... của.....;

Căn cứ Biên bản họp cuộc (ngày... tháng.... năm...) của Hội đồng Thi đua Khen thưởng *(hoặc Liên tịch)* về việc bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng năm 201;... (tên đơn vị)... đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban xét, tặng (hoặc xét, trình cấp có thẩm quyền - đối với khen cao) xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân như sau:

1. Danh hiệu thi đua năm.....(2):

a) Tập thể: Đề nghị xét tặng danh hiệu..*(ghi rõ danh hiệu đề nghị - nếu có: Cờ thi đua của Chính phủ; Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc; hoặc TTLĐXS; TTLĐTT)* cho...(tên đơn vị).....

b) Cá nhân *(chỉ sử dụng cho các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban)*: ghi theo từng loại danh hiệu (CSTĐ toàn quốc:... số... đ/c; CSTĐ cấp Bộ:... số... đ/c; CSTĐ cơ sở:... số.... đ/c; LĐTT:... số... đ/c).

2. Hình thức khen thưởng (2) *(ghi cụ thể từng hình thức, số lượng đề nghị khen thưởng - nếu có: Huân chương....; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban):*

Ví dụ:

a) Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban:

- Tập thể.... (tên đơn vị):
- Cá nhân:.... (số người)

b).... *(có danh sách tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng và hồ sơ kèm theo)* **(2)**

....(tên đơn vị)... kính đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: - Như trên; - Thường trực HĐTĐKTUBDT; - Lưu: VT,...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) ghi rõ hình thức khen thưởng: Thường xuyên năm....; Đợt thi đua... (hoặc Chuyên đề); Đột xuất; Cống hiến; Đối ngoại; Hoặc Huân, huy chương, Bằng khen của Bộ trưởng, B. khen của Thủ tướng CP....

(2) Có loại nào (Danh hiệu thi đua; Hình thức khen thưởng): Ghi (Trình) loại đó;

(3) Trường hợp đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước (CSTĐ toàn quốc, Cờ thi đua của Chính phủ, Huân chương....) thì có thể không cần lập bảng danh sách riêng, mà đưa ngay danh sách cụ thể vào tờ trình).

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH TẬP THỂ, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG

(Sử dụng cho tất cả các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác Dân tộc)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **ĐƠN VỊ.....** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm.....

DANH SÁCH CÁC TẬP THỂ, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG

CỦA..... (ghi rõ tên cơ quan, đơn vị).... **NĂM**.....

(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-.... ngày..... tháng..... năm.....)

Số TT	Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng Tên đơn vị; Họ và tên cá nhân	Chức vụ *(đối với cá nhân)*	Tỷ lệ phiếu bầu (%)
A	**DANH HIỆU THI ĐUA**		
TẬP THỂ	....(ghi cụ thể danh hiệu thi đua đề nghị: *TTLĐTT; TTLĐXS; Cờ thi đua của UBDT, Cờ thi đua của CP)*...		
CÁ NHÂN	*(đối với các Vụ, đơn vị thuộc UB)*		
I	**Chiến sỹ thi đua toàn quốc**		
1	Ông (bà)...	.....	
II	**Chiến sỹ thi đua cấp bộ**		
1	Ông (bà)...	.....	
III	**Chiến sỹ thi đua cơ sở**		
1	Ông (bà)...	.....	
...	Ông (bà)...	.....	
IV	**Lao động tiên tiến (LĐTT)**		
1	Ông (bà)...	.....	
2	Ông (bà)...	.....	
V	**Không hoàn thành nhiệm vụ**		
1	Ông (bà)...	... (lý do).....	

B	**HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG**:.... *(ghi cụ thể từng hình thức đề nghị khen thưởng - nếu có đối với: Tập thể; Cá nhân)*		
I	**Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UB:**		
TẬP THỂ	...(tên cơ quan, đơn vị)...		
CÁ NHÂN			
1	Ông (bà)...	.....	

Tổng số Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động:... (số người).....

Người lập biểu
(ĐT liên hệ)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Chỉ kê khai những danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (nếu có) tương ứng với Tờ trình của đơn vị đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm xét khen thưởng theo thẩm quyền.

PHỤ LỤC 3

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THI ĐUA KHEN THƯỞNG HOẶC LIÊN TỊCH

(Sử dụng cho tất cả các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác Dân tộc)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
ĐƠN VỊ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-HĐTĐKT

Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THI ĐUA - KHEN THƯỞNG (hoặc liên tịch)
Về việc xét đề nghị khen thưởng...(1)...

Hôm nay, ngày... tháng... năm...., tại... (địa danh)..... HĐTĐKT (hoặc Liên tịch).... (tên cơ quan, đơn vị).... đã tiến hành cuộc họp: Xét khen thưởng...**(1)**... cho các cá nhân và tập thể thuộc đơn vị.

I. Thành phần tham dự cuộc họp

Có mặt...../.... thành viên Hội đồng, gồm:

1. Chủ trì cuộc họp: Ông (Bà)....., Chức vụ.....

2. Thư ký cuộc họp: Ông (Bà)....., chức vụ: Thư ký Hội đồng.

3. Ông (bà):..... Chức vụ .....

Vắng mặt (lý do)..../.... thành viên Hội đồng, gồm:.....

II. Nội dung, kết quả cuộc họp:

Căn cứ Thông tư số /2011/TT-UBDT ngày tháng năm 2011 hướng dẫn công tác Thi đua, Khen thưởng của Ủy ban Dân tộc; Công văn số..... ngày.... tháng.... năm..... của.....v/v.....

Sau khi nghe Thường trực Hội đồng (hoặc Liên tịch) báo cáo kết quả bình bầu khen thưởng của....(các phòng ban trực thuộc hoặc tại cuộc họp toàn thể)... đơn vị, Hội đồng (hoặc liên tịch) đã thảo luận và thống nhất kết luận: Đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban xét khen thưởng cho các cá nhân, tập thể như sau (2):

STT	Danh hiệu thi đua, Hình thức khen thưởng; Họ, tên cá nhân/tập thể	Chức vụ (đối với cá nhân)	Tỷ lệ phiếu bầu (%)
A	**DANH HIỆU THI ĐUA**	.....	.....
TẬP THỂ	**.....**	.....	.....
CÁ NHÂN			
.....	Ông (Bà).....		

Cuộc họp kết thúc vào hồi.... giờ.... phút, ngày.... tháng... năm..; Biên bản đã được đọc lại, các thành viên tham dự cuộc họp nhất trí thông qua và ký tên (**3**)./.

Thư ký	**Chủ tịch Hội đồng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(**1**): Ghi rõ hình thức khen thưởng: Thường xuyên năm....; Đợt thi đua... (hoặc Chuyên đề); Đột xuất; Cống hiến; Đối ngoại; Hoặc Huân, huy chương, Bằng khen của BT, BK của TTg, Kỷ niệm chương của UBDT.

(**2**): Trường hợp số lượng đề nghị khen thưởng nhiều thì lập Bảng danh sách đề nghị khen thưởng kèm theo Biên bản, Tờ trình - không đưa vào biểu nêu trên).

(**3**): Trường hợp họp Liên tịch thì phải có đầy đủ chữ ký của các thành phần đại diện tham dự.

PHỤ LỤC 4

BÁO CÁO THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ TẶNG THƯỞNG HUÂN CHƯƠNG, BẰNG KHEN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, CỜ THI ĐUA CỦA CHÍNH PHỦ; CỜ THI ĐUA CỦA UBDT, BẰNG KHEN CỦA BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM CHO TẬP THỂ CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ HÀNG NĂM [1]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **ĐƠN VỊ.....** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ KHEN.....[2]

Tên tập thể đề nghị (Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt)

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm, tình hình:

- Địa điểm trụ sở chính, điện thoại, fax; địa chỉ trang tin điện tử;

- Quá trình thành lập và phát triển;

- Những đặc điểm chính của đơn vị, địa phương (về điều kiện tự nhiên, xã hội, cơ cấu tổ chức, cơ sở vật chất), các tổ chức đảng, đoàn thể[3]

2. Chức năng, nhiệm vụ: Chức năng, nhiệm vụ được giao.

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Báo cáo thành tích căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của cơ quan (đơn vị) và đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng quy định tại Luật thi đua, khen thưởng, Luật sửa đổi một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013, Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ, Thông tư số /2015/TT-UBDT ngày / /2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

Nội dung báo cáo nêu rõ những thành tích xuất sắc trong việc thực hiện các chỉ tiêu (nhiệm vụ) cụ thể về năng suất, chất lượng, hiệu quả công tác so với các năm trước (hoặc so với lần khen thưởng trước đây); việc đổi mới công tác quản lý, cải cách hành chính; các giải pháp công tác, sáng kiến, kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học và việc ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội đối với Cơ quan làm công tác dân tộc...[4].

2. Những biện pháp hoặc nguyên nhân đạt được thành tích; các phong trào thi đua đã được áp dụng trong thực tiễn sản xuất, công tác.

3. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước[5].

4. Hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể[6].

III. CÁC HÌNH THỨC ĐÃ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG[7]

1. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

2. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP NHẬN XÉT, XÁC NHẬN [8]
(Ký, đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(**1**): Báo cáo thành tích 10 năm trước thời điểm đề nghị đối với Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, 05 năm đối với Huân chương Độc lập, Huân chương Quân công, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc, Huân chương Lao động, Huân chương Chiến công; 03 năm đối với Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 01 năm đối với Cờ thi đua của Chính phủ, Cờ thi đua cơ quan Ủy ban Dân tộc; 02 năm đối với Tập thể lao động xuất sắc và Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

(**2**): Ghi rõ hình thức đề nghị khen thưởng.

(**3**): Đối với đơn vị sự nghiệp có thu cần nêu tình hình tài chính: Tổng số thu chi; cơ sở vật chất...

(**4**): Tùy theo tiêu chuẩn của hình thức đề nghị khen thưởng, chức năng nhiệm vụ của đơn vị: Phần này cần nêu các tiêu chí cơ bản trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị (có so sánh với năm trước hoặc 03 năm, 05 năm trước thời điểm đề nghị), ví dụ:

- Đối với các đơn vị quản lý nhà nước: kết quả thực hiện các nhiệm vụ chính về chuyên môn, về tham mưu cho lãnh đạo, tổng số các Đề án, Chương trình, các văn bản đã xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành; số đề tài nghiên cứu khoa học, các sáng kiến, áp dụng khoa học, chất lượng, hiệu quả (giá trị làm lợi về kinh tế, xã hội),...

- Đối với Trường Cán bộ Dân tộc: tổng số học sinh, sinh viên; chất lượng và kết quả học tập; số đề tài nghiên cứu, cải tiến phương pháp giảng dạy cho học sinh, sinh viên và học viên là người dân tộc thiểu số...

(**5**): Việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chăm lo đời sống cán bộ, công chức viên chức, nhân viên; công tác xây dựng đảng, đoàn thể; hoạt động xã hội, từ thiện...

(**6**): Công tác xây dựng đảng, đoàn thể: Nêu vai trò, kết quả hoạt động và xếp loại của tổ chức đảng, đoàn thể.

(**7**): Nêu các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng đã được Đảng, Nhà nước, Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cấp có thẩm quyền tặng thưởng hoặc phong tặng (ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm, cấp ký quyết định) trong thời hạn của báo cáo tại ghi chú (1).

(8) Xác nhận:

- Đối với cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh là: Nhận xét, xác nhận của Thường trực HĐTĐKT tỉnh;

- Đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban là: Xác nhận của Lãnh đạo Ủy ban phụ trách.

PHỤ LỤC 5

BÁO CÁO THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ TẶNG THƯỞNG HUÂN CHƯƠNG, BẰNG KHEN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, CHIẾN SỸ THI ĐUA TOÀN QUỐC, CHIẾN SỸ THI ĐUA CƠ SỞ, CHIẾN SỸ THI ĐUA CẤP BỘ VÀ BẰNG KHEN CỦA BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN CHO CÁ NHÂN CÓ THÀNH TÍCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ[1]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

	Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG.....[2]

I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH

- Họ tên (Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt):
- Sinh ngày, tháng, năm: Giới tính:
- Quê quán[3]:
- Trú quán:
- Đơn vị công tác:
- Chức vụ (Đảng, chính quyền, đoàn thể):
- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ:
- Học hàm, học vị, danh hiệu, giải thưởng:

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Quyền hạn, nhiệm vụ được giao hoặc đảm nhận:
2. Thành tích đạt được của cá nhân[4]:

III. CÁC HÌNH THỨC ĐÃ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG[5]

1. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

2. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ XÁC NHẬN, ĐỀ NGHỊ	**NGƯỜI BÁO CÁO THÀNH TÍCH**
(Ký, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP XÁC NHẬN[6]

(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(**1**): Báo cáo thành tích 05 năm trước thời điểm đề nghị đối với Huân chương Độc lập, Huân chương Quân công, Huân chương Lao động hạng nhất, hạng nhì, 07 năm đối với Huân chương Bảo vệ Tổ quốc, Huân chương Lao động hạng ba, Huân chương Chiến công; 05 năm đối với Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, 06 năm đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc, 03 năm đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp bộ; 02 năm đối với Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban; 01 năm đối với Chiến sĩ thi đua cơ sở.

(**2**): Ghi rõ hình thức đề nghị khen thưởng.

(**3**): Đơn vị hành chính: xã (phường, thị trấn); huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương).

(**4**): Nêu thành tích cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao (kết quả đã đạt được về số lượng, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; kết quả cụ thể trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ (nếu là lãnh đạo); Các biện pháp đổi mới công tác quản lý, những sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học; việc đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào thực tiễn; Việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; công tác bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức; chăm lo đời sống cán bộ, nhân viên; vai trò của cá nhân trong công tác xây dựng Đảng và các đoàn thể; công tác tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện...).

- Đối với cán bộ làm công tác quản lý nêu tóm tắt thành tích của đơn vị, riêng thủ trưởng đơn vị kinh doanh lập bảng thống kê so sánh các tiêu chí: doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách; các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học (giá trị làm lợi); phúc lợi xã hội; thực hiện chính sách bảo hiểm đối với người lao động... việc thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với Trường Cán bộ Dân tộc: tổng số học sinh, sinh viên; chất lượng và kết quả học tập; số đề tài nghiên cứu, cải tiến phương pháp giảng dạy cho học sinh, sinh viên và học viên là người dân tộc thiểu số...

(5): Nêu các hình thức khen thưởng đã được Đảng, Nhà nước, Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tặng hoặc phong tặng (ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm ký quyết định).

- Ghi rõ số quyết định công nhận danh hiệu thi đua trong 07 năm trước thời điểm đề nghị đối với Huân chương Lao động hạng ba, 05 năm đối với Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ....

- Đối với đề nghị phong tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc":

+ Ghi rõ số Quyết định, ngày, tháng, năm ký quyết định của 02 lần liên tục được tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp bộ (Ủy ban Dân tộc), ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” và 06 lần đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” trước thời điểm đề nghị;

+ Ghi rõ nội dung các sáng kiến kinh nghiệm, giải pháp hữu ích trong quản lý, công tác hoặc đề tài nghiên cứu, là thành viên hoặc chủ nhiệm đề tài khoa học (kèm theo giấy chứng nhận, xác nhận của HĐKHSK UBDT).

- Đối với Báo cáo đề nghị phong tặng danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cấp bộ" ghi rõ thời gian 03 lần liên tục được tặng danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cơ sở" trước thời điểm đề nghị; các sáng kiến, đề tài khoa học được cấp có thẩm quyền công nhận.

(6): Thủ trưởng đơn vị cấp trên trực tiếp xác nhận:

- Đối với đề nghị tặng thưởng Huân chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, CSTĐ toàn quốc: Là xác nhận của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban;

- Đối với đề nghị tặng thưởng CSTĐCS, CSTĐ cấp Bộ, Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm: Là xác nhận của Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban;

- Đối với cá nhân thuộc cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh (khi đề nghị tặng bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm): Là xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (nếu là cán bộ thuộc đơn vị); Là xác nhận của Thường trực HĐTĐKT tỉnh (nếu là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị).

PHỤ LỤC 6

BÁO CÁO THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ TẶNG THƯỞNG HUÂN CHƯƠNG, BẰNG KHEN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, BẰNG KHEN CỦA BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN CHO TẬP THỂ, CÁ NHÂN CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC ĐỘT XUẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **ĐƠN VỊ.....** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm.....*

BÁO CÁO
THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ TẶNG THƯỞNG (TRUY TẶNG)...(1)
Về thành tích xuất sắc đột xuất trong...

Tên đơn vị hoặc cá nhân, chức vụ và đơn vị đề nghị khen thưởng (ghi rõ đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt)

I- Sơ lược đặc điểm, tình hình:

- Đối với tập thể đơn vị: ghi sơ lược năm thành lập, cơ cấu tổ chức, tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Đối với cá nhân ghi rõ: họ và tên (bí danh), giới tính, ngày tháng năm sinh; quê quán; nơi thường trú; nghề nghiệp; chức vụ, đơn vị công tác...

II- Thành tích đạt được:

Báo cáo nêu ngắn, gọn nội dung thành tích xuất sắc đột xuất đã đạt được (trong công tác, lao động, học tập; phòng, chống tội phạm; phòng, chống bão lụt;

phòng, chống cháy, nổ; bảo vệ tài sản của nhà nước; bảo vệ tài sản, tính mạng của nhân dân...)

Thủ trưởng đơn vị cấp trên trực tiếp nhận xét, xác nhận (3) *(Ký, đóng dấu)*	**Thủ trưởng đơn vị (2)** *(Ký, đóng dấu)*

Ghi chú:

(**1**): Ghi hình thức đề nghị khen thưởng.

(**2**): Đối với cá nhân: ký, ghi rõ họ, tên và thủ trưởng đơn vị xác nhận, đề nghị ký, đóng dấu (nếu có).

(**3**): - Đối với "Tập thể": Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban là xác nhận của Lãnh đạo Ủy ban phụ trách; Cơ quan công tác Dân tộc cấp tỉnh là: Nhận xét, xác nhận của Thường trực HĐTĐKT tỉnh;

- Đối với "Cá nhân": Đề nghị tặng thưởng Huân chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, CSTĐ toàn quốc: Là xác nhận của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban; đề nghị tặng thưởng CSTĐCS, CSTĐ cấp Bộ, Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm: Là xác nhận của Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban;

- Đối với cá nhân thuộc cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh (khi đề nghị tặng bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm): Là xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (nếu là cán bộ thuộc đơn vị); Là xác nhận của Thường trực HĐTĐKT tỉnh (nếu là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị).

PHỤ LỤC 7

BÁO CÁO THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ TẶNG THƯỞNG THI ĐUA THEO ĐỢT HOẶC THEO CHUYÊN ĐỀ CHO TẬP THỂ, CÁ NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO

THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ TẶNG THƯỞNG...(1)

Tên đơn vị hoặc cá nhân và chức vụ, đơn vị đề nghị khen thưởng (ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt)

I- Thông tin chung:

- Đối với đơn vị: Địa điểm trụ sở chính, điện thoại, fax; địa chỉ trang tin điện tử; cơ cấu tổ chức, tổng số cán bộ, công chức và viên chức; chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Đối với cá nhân ghi rõ: họ và tên (bí danh - nếu có), giới tính, ngày tháng năm sinh; quê quán; nơi thường trú; nghề nghiệp; chức vụ, đơn vị công tác...

II- Thành tích đạt được:

Báo cáo thành tích phải căn cứ vào mục tiêu (nhiệm vụ), các chỉ tiêu, định mức về năng suất, chất lượng, hiệu quả... đã được đăng ký trong đợt phát động thi đua; các biện pháp, giải pháp đạt được thành tích xuất sắc, mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội, dẫn đầu phong trào thi đua; những kinh nghiệm rút ra trong đợt thi đua....

Thủ trưởng đơn vị cấp trên trực tiếp nhận xét, xác nhận (3) *(Ký, đóng dấu)*	**Thủ trưởng đơn vị (2)** *(Ký, đóng dấu)*

Ghi chú:

(**1**): Ghi hình thức đề nghị khen thưởng. Chỉ áp dụng đối với các hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban; trường hợp đặc biệt xuất sắc, tiêu biểu mới đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng thưởng Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hoặc trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương.

(**2**): Đối với cá nhân: ký và ghi rõ họ, tên.

(**3**): - Đối với "Tập thể": Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban là xác nhận của Lãnh đạo Ủy ban phụ trách; Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh là: Nhận xét, xác nhận của Thường trực HĐTĐKT tỉnh;

- Đối với "Cá nhân" thuộc Ủy ban: Đề nghị tặng thưởng Huân chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, CSTĐ toàn quốc: Là xác nhận của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban; đề nghị tặng thưởng CSTĐCS, CSTĐ cấp Bộ, Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm: Là xác nhận của Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban;

- Đối với "Cá nhân" thuộc Cơ quan công tác Dân tộc cấp tỉnh (khi đề nghị tặng bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm): Là xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (nếu là cán bộ thuộc đơn vị); Là xác nhận của Thường trực HĐTĐKT tỉnh (nếu là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị).

PHỤ LỤC 8

BÁO CÁO THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ TẶNG THƯỞNG (HOẶC TRUY TẶNG) HUÂN CHƯƠNG CHO CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CÓ QUÁ TRÌNH CỐNG HIẾN TRONG CÁC TỔ CHỨC, CƠ QUAN, ĐOÀN THỂ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG THƯỞNG (TRUY TẶNG) HUÂN CHƯƠNG.....[1]

I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH

- Họ và tên (Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt):

Bí danh[2]: Nam, nữ:

- Ngày, tháng, năm sinh:
- Quê quán[3]:
- Nơi thường trú:
- Chức vụ, đơn vị công tác hiện nay (hoặc trước khi nghỉ hưu, từ trần):
- Chức vụ đề nghị khen thưởng (Ghi chức vụ cao nhất đã đảm nhận):
- Ngày, tháng, năm tham gia công tác:
- Ngày, tháng, năm vào Đảng chính thức (hoặc ngày tham gia các đoàn thể):
- Năm nghỉ hưu (hoặc từ trần):

II. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Nêu quá trình tham gia cách mạng, các chức vụ đã đảm nhận, thời gian giữ từng chức vụ từ khi tham gia công tác đến khi đề nghị khen thưởng và đánh giá tóm tắt thành tích quá trình công tác[4].

Từ, tháng, năm đến tháng, năm	Chức vụ (đảng, chính quyền, đoàn thể)	Đơn vị công tác	Số năm, tháng giữ chức vụ

III. CÁC HÌNH THỨC ĐÃ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG[5]

1. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

2. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

IV. KỶ LUẬT[6]

Xác nhận của Thủ trưởng đơn vị quản lý cán bộ (7)
(Ký, đóng dấu)

Người báo cáo (8)
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị cấp trên trực tiếp xác nhận
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(**1**): Ghi hình thức đề nghị khen thưởng.

(**2**): Trường hợp có nhiều bí danh thì chỉ ghi bí danh thường dùng.

(**3**): Đơn vị hành chính: xã (phường, thị trấn), huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) theo địa danh mới.

(**4**): Nêu quá trình tham gia cách mạng, các chức vụ đã đảm nhận, thời gian giữ từng chức vụ từ khi tham gia công tác đến khi đề nghị khen thưởng. Đối với trường hợp đã nghỉ hưu (hoặc từ trần) chưa được khen thưởng thì báo cáo quá trình công tác đến khi nghỉ hưu (hoặc từ trần).

(**5**): Nêu các hình thức khen thưởng (từ Bằng khen trở lên) đã được Đảng, Nhà nước, Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tặng thưởng hoặc phong tặng (ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm, cấp ký quyết định).

(**6**): Ghi rõ hình thức kỷ luật từ cảnh cáo trở lên từ khi công tác đến khi đề nghị khen thưởng (nếu có).

(**7**): Đối với cán bộ đã nghỉ hưu, trước khi xác nhận cần xem xét việc chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước tại nơi cư trú.

Đối với cán bộ thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý do Ban tổ chức tỉnh ủy hoặc thành ủy xác nhận.

(**8**): Đối với cán bộ đã từ trần: Cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ trước khi nghỉ hưu (hoặc từ trần) có trách nhiệm báo cáo, kê khai tóm tắt quá trình công tác (ghi rõ họ, tên, chức vụ người tóm tắt quá trình công tác).

PHỤ LỤC 9

BÁO CÁO THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ PHONG TẶNG DANH HIỆU ANH HÙNG LAO ĐỘNG CHO TẬP THỂ CÓ THÀNH TÍCH ĐẶC BIỆT XUẤT SẮC TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

	Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ PHONG TẶNG DANH HIỆU ANH HÙNG.....[2]

Tên tập thể đề nghị (Ghi rõ đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt)

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm, tình hình:

- Địa điểm trụ sở chính, điện thoại, fax; địa chỉ trang tin điện tử;

- Quá trình thành lập và phát triển;

- Những đặc điểm chính của đơn vị, địa phương (về điều kiện tự nhiên, xã hội, cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ cấu tổ chức bộ máy, tổ chức đảng, đoàn thể); những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ[3].

2. Chức năng nhiệm vụ được giao: Chức năng, nhiệm vụ được giao.

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Nêu rõ những thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động sáng tạo (về năng suất, chất lượng, hiệu quả hoặc lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội....)[4].

2. Các giải pháp, biện pháp để đạt thành tích xuất sắc trong lao động, công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu[5].

3. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước[6].

4. Hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể[7]:

III. CÁC HÌNH THỨC ĐÃ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG[8]

1. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

2. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

Thủ trưởng đơn vị cấp trên trực tiếp nhận xét, xác nhận (9)
(Ký, đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Báo cáo thành tích 10 năm trước thời điểm đề nghị (trừ báo cáo thành tích đặc biệt xuất sắc, đột xuất hoặc thành tích đặc biệt khác).

[2] Ghi danh hiệu đề nghị (Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân).

[3] Đối với Đơn vị sản xuất kinh doanh nêu rõ tình hình tài chính: Tổng số vốn cố định, lưu động; nguồn vốn (ngân sách, tự có, vay ngân hàng...).

[4] Nêu rõ nội dung thành tích đạt được theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 (đối với danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân); Khoản 2, Điều 44 (đối với Anh hùng Lao động) của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ). Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ cơ bản trong 10 năm gần đây (có so sánh với các năm trước); ví dụ:

- Đối với Trường Cán bộ Dân tộc: tổng số học sinh, sinh viên; chất lượng và kết quả học tập; số đề tài nghiên cứu, cải tiến phương pháp giảng dạy cho học sinh, sinh viên và học viên là người dân tộc thiểu số...

- Đối với đơn vị kinh doanh: lập bảng thống kê so sánh các tiêu chí: doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách; các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học (giá trị làm lợi); phúc lợi xã hội; thực hiện chính sách bảo hiểm đối với người lao động... việc thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

[5] Nêu các biện pháp để đạt thành tích dẫn đầu trong đổi mới công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, sáng kiến, kinh nghiệm, nghiên cứu khoa học... mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội đối với Bộ, ngành, địa phương được nhân dân và cấp có thẩm quyền công nhận.

[6] Việc chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chăm lo đời sống cán bộ, công nhân viên chức; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; phòng chống cháy, nổ; các hoạt động xã hội, từ thiện...

[7] Công tác xây dựng đảng, đoàn thể: Nêu vai trò, kết quả hoạt động và xếp loại của tổ chức đảng, đoàn thể.

[8] Nêu các hình thức khen thưởng (từ Bằng khen, danh hiệu thi đua) đã được Đảng, Nhà nước, Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tặng hoặc phong tặng (ghi rõ số Quyết định, ngày, tháng, năm ký quyết định).

(9) Xác nhận:

- Đối với cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh là: Nhận xét, xác nhận của Thường trực HĐTĐKT tỉnh;

- Đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban là: Xác nhận của Lãnh đạo Ủy ban phụ trách.

PHỤ LỤC 10

BÁO CÁO THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ PHONG TẶNG (TRUY TẶNG) DANH HIỆU ANH HÙNG CHO CÁ NHÂN CÓ THÀNH TÍCH ĐẶC BIỆT XUẤT SẮC TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

TÊN ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

	Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO THÀNH TÍCH

ĐỀ NGHỊ TẶNG (TRUY TẶNG) DANH HIỆU ANH HÙNG.....[2]

Họ tên, chức vụ và đơn vị công tác của cá nhân đề nghị khen thưởng (Ghi rõ đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt)

I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH

1. Sơ lược lý lịch:

- Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính:

- Quê quán[3]:

- Nơi thường trú:

- Chức vụ, đơn vị công tác (hoặc trước khi hy sinh, từ trần):
- Ngày, tháng, năm tham gia công tác:
- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ:
- Ngày, tháng, năm vào Đảng chính thức (hoặc ngày tham gia đoàn thể):
- Ngày, tháng, năm hy sinh (hoặc từ trần):

2. Quyền hạn, nhiệm vụ được giao

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Những thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động sáng tạo, công tác (chiến đấu, phục vụ chiến đấu, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội..)[4].

2. Các giải pháp, biện pháp để đạt thành tích xuất sắc trong lao động, công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu[5].

3. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước[6].

III. CÁC HÌNH THỨC ĐÃ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG[7]

1. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

2. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

Xác nhận của thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Người báo cáo (8)
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị cấp trên trực tiếp xác nhận (9)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Báo cáo thành tích 10 năm trước thời điểm đề nghị (trừ trường hợp đặc biệt, đột xuất).

[2] Ghi rõ danh hiệu đề nghị Nhà nước phong tặng (Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân).

[3] Đơn vị hành chính: Xã (phường, thị trấn); huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); tỉnh (thành phố thuộc Trung ương) theo địa danh mới.

[4] Nêu rõ nội dung thành tích đạt được theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 hoặc Khoản 1 Điều 44 của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ.

Đối với lãnh đạo đơn vị cần nêu tóm tắt thành tích của đơn vị; lập bảng thống kê các chỉ tiêu, nhiệm vụ cơ bản trong 10 năm gần đây (có so sánh với các năm

trước nhằm làm rõ vai trò của cá nhân đối với tập thể), vai trò cá nhân trong việc tham gia xây dựng tổ chức đảng, đoàn thể (kết quả hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể); nếu là đơn vị sản xuất, kinh doanh nêu việc thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; đảm bảo môi trường, an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm (có trích lục và nội dung xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

[5] Nêu các biện pháp để đạt được thành tích đặc biệt xuất sắc trong đổi mới công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, sáng kiến, các giải pháp, kinh nghiệm, nghiên cứu khoa học, mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội (trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu...) có ý nghĩa chính trị, xã hội đối với Bộ, ngành, địa phương, được quần chúng nêu gương học tập và cấp có thẩm quyền công nhận.

[6] Gương mẫu trong việc chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định nơi cư trú, phẩm chất đạo đức, tác phong, xây dựng gia đình văn hóa; tham gia các phong trào thi đua; thực hiện phòng, chống tham nhũng, lãng phí và các hoạt động xã hội, từ thiện...

[7] Nêu các hình thức khen thưởng (từ Bằng khen, danh hiệu thi đua) đã được Đảng, Nhà nước, Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tặng hoặc phong tặng (ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm ký quyết định).

(**8**): Đối với cá nhân đã hy sinh (từ trần): Cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ trước khi từ trần có trách nhiệm báo cáo, kê khai tóm tắt thành tích trong quá trình công tác của đối tượng đề nghị khen thưởng (ghi rõ họ, tên, chức vụ người viết báo cáo).

(**9**): Thủ trưởng đơn vị cấp trên trực tiếp xác nhận:

- Đối với cá nhân thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc: Là xác nhận của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban.

- Đối với cá nhân thuộc cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh: Là xác nhận của Thường trực HĐTĐKT tỉnh.

PHỤ LỤC 11

BÁO CÁO THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG HUÂN CHƯƠNG HỮU NGHỊ, HUY CHƯƠNG HỮU NGHỊ, HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG, BẰNG KHEN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, BẰNG KHEN CỦA BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN CHO TẬP THỂ, CÁ NHÂN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

	Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG THƯỞNG (TRUY TẶNG).....[1]

Tên đơn vị hoặc cá nhân và chức vụ, đơn vị đề nghị khen thưởng (Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt)

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

- Đối với đơn vị: Địa điểm trụ sở chính, điện thoại, fax; địa chỉ trang tin điện tử; cơ cấu tổ chức, tổng số cán bộ, công chức và viên chức; chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Đối với cá nhân ghi rõ họ và tên, năm sinh, giới tính, đơn vị, chức vụ, trình độ chuyên môn...

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

- Báo cáo nêu rõ kết quả đã đạt được trong sản xuất, công tác; những đóng góp của tập thể (cá nhân) đối với sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của Bộ, ngành, địa phương hoặc đối với đất nước Việt Nam.

- Việc chấp hành chính sách, pháp luật Việt Nam (nghĩa vụ nộp ngân sách, bảo đảm quyền lợi người lao động, bảo vệ môi trường, tôn trọng phong tục tập quán...) và các hoạt động từ thiện, nhân đạo...[2].

- Những đóng góp trong việc xây dựng, củng cố tình đoàn kết, hữu nghị, hợp tác với Việt Nam[3].

III. CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TẶNG THƯỞNG

1. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

2. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

Thủ trưởng đơn vị phối hợp xác nhận (5)
(Ký tên, đóng dấu)

Đại diện đơn vị (4)
(Ký tên, đóng dấu)
(Hoặc người B/C (ký tên)

Ghi chú:

[1] Ghi hình thức đề nghị khen thưởng.

[2] Nếu là tập thể hoặc người đứng đầu đơn vị sản xuất, kinh doanh phải nêu việc thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; đảm bảo môi trường, an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm (có trích lục và nội dung xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

[3] Đối với cá nhân người nước ngoài chỉ xét, đề nghị khen thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ hoặc kết thúc giai đoạn công tác tại Việt Nam.

(**4**): Đơn vị là: Tập thể người nước ngoài;

(**5**): Xác nhận của Thủ trưởng Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban; Trường hợp người Báo cáo (4) là các Vụ, đơn vị phối hợp (không phải là cá nhân người nước ngoài) thì là xác nhận của Lãnh đạo Ủy ban phụ trách./.

PHỤ LỤC 12A

TỜ TRÌNH ĐỀ NGHỊ TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG

(Sử dụng cho các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác Dân tộc)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **ĐƠN VỊ.....** ------- Số: /-TTr-TĐKT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm 201.....*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương
"Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc"

Kính gửi: Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

Căn cứ Thông tư số /2011/TT-UBDT ngày tháng năm 2011 hướng dẫn công tác Thi đua, Khen thưởng của Ủy ban Dân tộc; Văn bản số...../UBDT-..... ngày..... tháng..... năm..... của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Biên bản họp cuộc (ngày... tháng... năm....) của Hội đồng Thi đua Khen thưởng *(hoặc Liên tịch)* về việc xét đề nghị tặng Kỷ niệm chương..... (tên đơn vị)... kính đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban xét, tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc" cho các cá nhân thuộc đơn vị như sau:

Tổng số:..... cá nhân; trong đó:

1. Trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc:

a, Đang công tác (trong ngành):..... cá nhân;

b, Đã nghỉ hưu (trong ngành):..... cá nhân;

2. Ngoài hệ thống cơ quan công tác dân tộc:..... cá nhân.

...(tên đơn vị)... trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban xem xét quyết định.

(có bảng tổng hợp danh sách trích ngang kèm theo)

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VT.	**Thủ trưởng đơn vị** (Ký tên, đóng dấu) (ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 12B

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG

(Sử dụng cho các Bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương, các Tổng Công ty, doanh nghiệp... ngoài hệ thống Cơ quan công tác Dân tộc)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **ĐƠN VỊ.....** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:...../.....-TTr-TĐKT V/v đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc"	*Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm 201.....*

Kính gửi: Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

Căn cứ Thông tư số /2011/TT-UBDT ngày tháng năm 2011 hướng dẫn công tác Thi đua, Khen thưởng của Ủy ban Dân tộc; Văn bản số...../UBDT-..... ngày.... tháng..... năm..... của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Biên bản họp cuộc (ngày..... tháng.... năm.....) của Hội đồng Thi đua Khen thưởng về việc xét đề nghị tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc".... (tên cơ quan, đơn vị)... kính đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban xét, tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân thuộc... (tên cơ quan, đơn vị)... như sau:

Tổng số:..... cá nhân; trong đó:

a, Đang công tác:..... cá nhân;

b, Đã nghỉ hưu:..... cá nhân.

... (tên cơ quan, đơn vị)... trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban xem xét quyết định./.

(có bảng tổng hợp danh sách trích ngang kèm theo)

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VT.	**Thủ trưởng đơn vị** (Ký tên, đóng dấu) (ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 13A

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG

(Sử dụng cho tất cả các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan công tác dân tộc)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Cơ quan cấp trên... **Tên Đơn vị.....** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
	Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm 201.....

BẢNG TỔNG HỢP

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG "VÌ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC"

(kèm theo Tờ trình số...../..... ngày..... tháng..... năm.....)

STT	Họ và tên	Nam	Nữ	**Chức vụ, đ.vị công tác** (Hoặc địa chỉ thường trú: đối với trường hợp ngoài ngành nhưng không rõ cơ quan quản lý)	Tóm tắt thành tích (1)	Số năm công tác trong ngành DT	Số năm công tác ngoài ngành	Tổng số năm công tác được quy đổi	Ghi chú
A	**Trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc**								
I	**Đang công tác**								
II	**Đã nghỉ hưu**								
B	**Ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc**								
....									
	Tổng số: (số người)...								

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc: Kê khai rõ các Quyết định số, ngày, tháng, năm... được khen thưởng các loại: CSTĐ toàn quốc, CSTĐ cấp Bộ, CSTĐ cấp tỉnh, Bằng khen của BT, CN, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bằng khen của TTg; Huân chương các hạng;

Đối với cá nhân ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc kê khai rõ Quyết định số, ngày, tháng, năm được: Công nhân là người có uy tín, tặng Bằng khen, Giấy khen của cơ quan quản lý.

(2) Kê khai theo thứ tự: Cán bộ các Sở, Ban, ngành của tỉnh trước; sau đó đến các đối tượng còn lại quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

Người lập biểu
(ĐT liên hệ)

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên, đóng dấu
(ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 13B

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG

(Sử dụng cho các Bộ, ban ngành, đoàn thể Trung ương - ngoài hệ thống cơ quan công tác dân tộc)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Cơ quan cấp trên....
Tên Đơn vị.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm 201.....

BẢNG TỔNG HỢP
DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG "VÌ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC"
(kèm theo Văn bản số...../..... ngày..... tháng..... năm.....)

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ, đơn vị công tác	Tóm tắt thành tích (Chỉ kê khai các Quyết định: số, ngày, tháng, năm.... được tặng Bằng khen của cơ quan quản lý)	Số năm công tác ngoài ngành	Ghi chú
	Đang công tác						
....							
	Đã nghỉ hưu						
	Tổng số...(số người)...	**x**					

Người lập biểu
(ĐT liên hệ)

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên, đóng dấu
(ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 14A

ĐĂNG KÝ THI ĐUA

(Sử dụng cho các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN DÂN TỘC
ĐƠN VỊ.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm.....

ĐĂNG KÝ THI ĐUA NĂM.....

Kính gửi:.....

Căn cứ Thông tư số /2015/TT-UBDT ngày tháng năm 2015 hướng dẫn công tác Thi đua, Khen thưởng của Ủy ban Dân tộc; Văn bản số...../UBDT-..... ngày...../...../ của.....;(2)

Căn cứ Biên bản họp cuộc (ngày... tháng... năm....) của Hội đồng Thi đua Khen thưởng *(hoặc Liên tịch)* về việc bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng năm.....;

.....(Tên đơn vị).... đăng ký danh hiệu thi đua cho tập thể, cá nhân năm..... (ghi năm đăng ký), như sau:

1. Tổng số:

- Cán bộ, công chức, viên chức:.... (Ghi số lượng có mặt tại thời điểm đăng ký)
- Người lao động (hợp đồng từ 01 năm trở lên):..... (Ghi số lượng có mặt tại thời điểm đăng ký)

2. Danh sách tập thể, cá nhân đăng ký Danh hiệu thi đua năm.....(3)

STT	Đơn vị; Họ và tên	Danh hiệu tập thể			Danh hiệu cá nhân				Ký tên
		Cờ Thi đua của Ủy ban Dân tộc	TTLĐ xuất sắc	TTLĐ tiên tiến	LĐ tiên tiến	CSTĐ cơ sở	CSTĐ cấp Bộ	CSTĐ toàn quốc	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	**Tập thể:**								
II	**Cá nhân:**								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên và Số điện thoại liên hệ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(**1**) Ghi tên Vụ, đơn vị

(**2**) Ghi số, ngày, tháng văn bản Hướng dẫn năm..... của UBDT

(**3**) Đối với đăng ký danh hiệu tập thể, Thủ trưởng Vụ, đơn vị đại diện ký tên tại cột 10 Mục I; Cá nhân đăng ký và ký tên tại cột 10, Mục II

Người lập biểu
(Ký tên, ghi rõ họ tên và Số điện thoại liên hệ)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 14B

ĐĂNG KÝ THI ĐUA THEO CHUYÊN ĐỀ (HOẶC THEO ĐỢT)

(Sử dụng cho tất cả các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan công tác dân tộc)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐƠN VỊ.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm.....

ĐĂNG KÝ THI ĐUA NĂM.....

Kính gửi:.....

Căn cứ Thông tư số /2015/TT-UBDT ngày tháng năm 2015 hướng dẫn công tác Thi đua, Khen thưởng của Ủy ban Dân tộc; Văn bản số...../UBDT-..... ngày...../...../ của.....;(2)

.....(Tên đơn vị).... đăng ký thi đua cho tập thể, cá nhân năm..... (ghi năm đăng ký), như sau:

STT	Đơn vị; Họ và tên	Cờ Thi đua Ủy ban Dân tộc	Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm	Ghi chú
I	**Tập thể**			
1				
2				
II	**Cá nhân**			
1				
2				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên và Số điện thoại liên hệ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(**1**) Ghi tên đơn vị

(**2**) Ghi số, ngày, tháng văn bản Hướng dẫn năm..... của UBDT

Người lập biểu
(Ký tên, ghi rõ họ tên và Số điện thoại liên hệ)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 15A

GIẤY CHỨNG NHẬN SÁNG KIẾN CẤP CƠ SỞ

(Sử dụng cho các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN DÂN TỘC
TÊN ĐƠN VỊ

Số: /GCNSK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN SÁNG KIẾN

Căn cứ Điều lệ về sáng kiến ban hành kèm theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ;

Căn cứ Biên bản kết luận của Hội đồng sáng kiến cơ sở của..... (đơn vị) về sáng kiến, giải pháp sáng kiến kỹ thuật họp ngày..../.../.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
CHỨNG NHẬN:

Ông (Bà):.....
Chức vụ:.....
Đơn vị công tác:.....
Tên sáng kiến:.....
Xếp loại: Sáng kiến cấp cơ sở, năm.....

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

PHỤ LỤC 15B

GIẤY CHỨNG NHẬN SÁNG KIẾN CẤP BỘ

(Sử dụng cho các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN DÂN TỘC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GCNSK	**----------**

GIẤY CHỨNG NHẬN SÁNG KIẾN

Căn cứ Điều lệ về sáng kiến ban hành kèm theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ;

Căn cứ Biên bản kết luận của Hội đồng sáng kiến cơ sở của..... (đơn vị) về sáng kiến, giải pháp sáng kiến kỹ thuật họp ngày..../.../.....

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC
CHỨNG NHẬN:

Ông (Bà): .....
Chức vụ:.....
Đơn vị công tác:.....
Tên sáng kiến:.....
Xếp loại: Sáng kiến cấp Bộ, năm.....

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm...
BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

PHỤ LỤC 16

BÁO CÁO TỔNG KẾT CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM....
(THEO CHUYÊN ĐỀ)

(Sử dụng cho tất cả các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác Dân tộc)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-UBDT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐƠN VỊ:.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số:...../BC.....	*Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.... năm.....*

BÁO CÁO

Tổng kết công tác thi đua, khen thưởng năm..... (theo chuyên đề)

PHẦN THỨ NHẤT

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA, CÔNG TÁC KHEN THƯỞNG NĂM (THEO CHUYÊN ĐỀ)

I. Đặc điểm tình hình của đơn vị.

1. Đặc điểm, tình hình.

2. Những khó khăn, thuận lợi.

II. Kết quả tổ chức triển khai thực hiện phong trào thi đua, công tác khen thưởng.

1. Kết quả công tác chỉ đạo điều hành.

2. Tổ chức thực hiện phong trào thi đua.

2.1. Những nội dung phát động chủ yếu của Phong trào thi đua tại đơn vị.

2.2. Kết quả phong trào thi đua tác động đến thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị.

2.3. Những gương điển hình tiên tiến, mô hình hay, cách làm sáng tạo, hiệu quả trong việc phát động và tổ chức phong trào thi đua; Kết quả công tác tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến.

3. Kết quả công tác Khen thưởng những năm trước

4. Tổng hợp đề nghị danh hiệu, hình thức khen thưởng năm.... (theo chuyên đề)

III. Đánh giá chung về công tác thi đua khen thưởng.

1. Ưu điểm, tồn tại.

2. Nguyên nhân, giải pháp.

IV. Kiến nghị, đề xuất.

PHẦN THỨ II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÔNG TÁC THI ĐUA KHEN THƯỞNG

Nêu những nhiệm vụ, giải pháp và những kiến nghị, đề xuất của phong trào thi đua, công tác khen thưởng năm..... (theo chuyên đề)

1. Nhiệm vụ
2. Giải pháp
3. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐTĐKTUBDT;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

13. Thông tư số 03/2015/TT-UBDT, ngày 15/12/2015 Quy định Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc áp dụng đối với Cơ quan công tác dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Nội dung toàn văn Thông tư này.

ỦY BAN DÂN TỘC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2015/TT-UBDT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2015*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CƠ QUAN CÔNG TÁC DÂN TỘC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Luật Thống kê số 04/2003/QH11;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Thực hiện Thông tư số 06/2014/TT-UBDT ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc áp dụng đối với Cơ quan công tác dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc áp dụng đối với Cơ quan công tác dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh)

Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc gồm các quy định về danh mục biểu mẫu báo cáo, giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê, nội dung thông tin và hướng dẫn cách ghi biểu.

Điều 2. Nội dung báo cáo và biểu mẫu báo cáo

1. Biểu mẫu báo cáo (gồm 30 mẫu biểu) được quy định chi tiết tại Phần II của Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung báo cáo phải được điền đầy đủ vào các mẫu biểu báo cáo theo hướng dẫn quy định tại Phần III của Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, thời hạn nhận báo cáo và phương thức gửi báo cáo

1. Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

2. Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính).

3. Thời hạn nhận báo cáo: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo.

4. Phương thức gửi báo cáo: Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo cập nhật trực tiếp (online) trên phần mềm thống kê hoặc gửi qua thư điện tử.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính hướng dẫn, đôn đốc Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh thực hiện báo cáo theo quy định tại Thông tư này; hướng dẫn, đôn đốc các Vụ, đơn vị liên quan được phân công chủ trì tổng hợp các chỉ tiêu thống kê rà soát, thẩm định số liệu báo cáo thống kê, tổng hợp trên phạm vi cả nước; xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về công tác dân tộc; phổ biến thông tin thống kê theo quy định.

2. Các Vụ, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban Dân tộc rà soát số liệu đối với báo cáo do Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh thực hiện, tổng hợp trên phạm vi toàn quốc và báo cáo Ủy ban Dân tộc qua Vụ Kế hoạch - Tài chính.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành chịu trách nhiệm thu thập thông tin thống kê trong địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổng hợp, báo cáo Ủy ban Dân tộc theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Cục Thống kê địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí công chức chuyên trách, kinh phí và các trang thiết bị cần thiết để đảm bảo thực hiện chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để kịp thời xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
Giàng Seo Phử
(Đã ký)

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CƠ QUAN CÔNG TÁC DÂN TỘC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT, ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Phần I. Quy định chung

Phần II. Danh mục và biểu mẫu báo cáo thống kê

Phần III. Giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích, yêu cầu

Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc áp dụng đối với Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh nhằm thu thập thông tin đối với các chỉ tiêu thống kê được quy định tại Thông tư số 06/2014/TT-UBDT ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc.

Thông tin báo cáo phải đảm bảo tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, thống nhất và đúng thời gian quy định.

2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo thống kê tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

3. Đơn vị báo cáo và nhận báo cáo

a) Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

b) Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính).

4. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03... và phần chữ là các chữ in viết tắt như sau:.../BC-BDT.

5. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở dưới tên của từng biểu mẫu thống kê và được tính theo ngày dương lịch.

6. Ngày nhận báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê. Ngày nhận báo cáo là ngày văn bản báo cáo về đến cơ quan có trách nhiệm nhận báo cáo hoặc đến hộp thư tiếp nhận.

7. Phương thức gửi báo cáo

Báo cáo thống kê được gửi dưới 02 hình thức:

a) Biểu mẫu thống kê tổng hợp số liệu, có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị và tên người lập biểu để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

Biểu mẫu thống kê tổng hợp số liệu gửi về Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính), số 80, Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, Hà Nội.

b) Tệp dữ liệu báo cáo cập nhật trực tiếp (online) trên hệ thống phần mềm thống kê hoặc gửi qua thư điện tử.

Tệp dữ liệu gửi về địa chỉ thư điện tử: vukehoachtaichinh@cema.gov.vn.

Phần II
DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

I. Danh mục

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/BC-BDT	Số lượng trường phổ thông dân tộc	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Đầu năm học)
2	02/BC-BDT	Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số 3-6 tuổi đi học mẫu giáo	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Đầu năm học)
3	03/BC-BDT	Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học tiểu học, trung học cơ sở	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Đầu năm học)
4	04/BC-BDT	Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban	Năm	Ngày 31/7 năm sau
5	05/BC-BDT	Số giáo viên/giảng viên dạy trong các trường, cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Đầu năm học)
6	06/BC-BDT	Số học sinh của các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Đầu năm học)
7	07/BC-BDT	Số sinh viên của các cơ sở đào tạo vùng dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 15/12 năm báo cáo (Đầu năm học)
8	08/BC-BDT	Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới	Năm	Ngày 20/3 năm sau
9	09/BC-BDT	Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 20/3 năm sau
10	10/BC-BDT	Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy	Năm	Ngày 15/4 năm sau
11	11/BC-BDT	Số người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS	Năm	Ngày 15/4 năm sau
12	12/BC-BDT	Số vụ, số cá nhân người dân tộc thiểu số tham gia tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt các chất ma túy	Năm	Ngày 15/4 năm sau
13	13/BC-BDT	Số vụ, số người là phụ nữ, trẻ em người dân tộc thiểu số bị mua bán	Năm	Ngày 15/4 năm sau
14	14/BC-BDT	Số vụ, số cá nhân người dân tộc thiểu số buôn lậu	Năm	Ngày 15/4 năm sau

15	15/BC-BDT	Số vụ ly hôn, số cuộc kết hôn người dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 15/3 năm sau
16	16/BC-BDT	Số cặp tảo hôn người dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 15/3 năm sau
17	17/BC-BDT	Số lượng đảng viên người dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 30/3 năm sau
18	18/BC-BDT	Số lượng đại biểu quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số	Nhiệm kỳ	Ngày 30/7 năm đầu nhiệm kỳ
19	19/BC-BDT	Số lượng cán bộ người dân tộc thiểu số trong các cơ quan hành chính các cấp	Năm	Ngày 15/3 năm sau
20	20/BC-BDT	Số lượng cán bộ người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị - xã hội	Năm	Ngày 15/3 năm sau
21	21/BC-BDT	Số lượng người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 31/3 năm sau
22	22/BC-BDT	Số công chức thuộc khu vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc	Năm	Ngày 15/3 năm sau
23	23/BC-BDT	Số công chức thuộc khu vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc được đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác	Năm	Ngày 15/3 năm sau
24	24/BC-BDT	Chi cho các chương trình mục tiêu về công tác dân tộc	Năm	Ngày 10/4 năm sau
25	25/BC-BDT	Số các chính sách dành cho các dân tộc thiểu số phân theo thời kỳ	Năm	Ngày 10/4 năm sau
26	26/BC-BDT	Số các chương trình, dự án dành cho các dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 10/4 năm sau
27	27/BC-BDT	Tổng số ngân sách nhà nước thực chi cho các chương trình, dự án dành cho đồng bào các dân tộc	Năm	Ngày 10/4 năm sau
28	28/BC-BDT	Số vụ khiếu nại và kết quả giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc	Năm	Ngày 15/3 năm sau
29	29/BC-BDT	Số đơn tố cáo và kết quả giải quyết tố cáo trong lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc	Năm	Ngày 15/3 năm sau
30	30/BC-BDT	Số cuộc thanh tra trong lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc	Năm	Ngày 15/3 năm sau

II. Biểu mẫu cụ thể

Biểu số: 01/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/11 năm báo cáo

Số lượng trường phổ thông dân tộc
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Trường

	Mã số	Số lượng
A	B	1
1. Số lượng trường học		
a) Trường phổ thông dân tộc nội trú		
- Cấp huyện		
- Cấp tỉnh		
b) Trường phổ thông dân tộc bán trú		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 02/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/11 năm báo cáo

Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số 3 - 6 tuổi đi học mẫu giáo
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Số trẻ em người dân tộc thiểu số 3 - 6 tuổi đi học mẫu giáo *(Người)*	Số trẻ em người dân tộc thiểu số 3 - 6 tuổi đi học mẫu giáo *(Người)*		Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số 3 - 6 tuổi đi học mẫu giáo (%)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5
- Tổng số						
- Chia theo dân tộc						
(Ghi theo Danh mục các dân tộc Việt Nam)						

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 03/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
15/11 năm báo cáo

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học tiểu học, trung học cơ sở
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Loại trường/Cơ sở giáo dục	Mã số	Số giáo viên/giảng viên			Chia theo trình độ chuyên môn					
		Tổng số	Trong đó		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp chuyên nghiệp	Trình độ khác
			Nữ	Người dân tộc thiểu số						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Mầm non										
2. Tiểu học										
3. Trung học cơ sở										
4. Trung học phổ thông										
5. Cơ sở dạy nghề										
6. Trung cấp chuyên nghiệp										
7. Cơ sở giáo dục đại học										
8. Loại khác										

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 04/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.
Ngày nhận báo cáo:
31/7 năm sau

Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Số học sinh bỏ học *(Người)*		Tỷ lệ học sinh bỏ học *(%)*		Số học sinh lưu ban *(Người)*		Tỷ lệ học sinh lưu ban *(%)*	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số									
2. Chia theo cấp học và lớp học									

- Tiểu học									
+ Lớp 1									
+ Lớp 2									
+ Lớp 3									
+ Lớp 4									
+ Lớp 5									
- Trung học cơ sở									
+ Lớp 6									
+ Lớp 7									
+ Lớp 8									
+ Lớp 9									
- Trung học phổ thông									
+ Lớp 10									
+ Lớp 11									
+ Lớp 12									
3. Chia theo dân tộc									
(Ghi theo Danh mục các dân tộc Việt Nam)									
...									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 05/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
15/11 năm báo cáo

Số giáo viên/giảng viên dạy trong các trường, cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Loại trường/Cơ sở giáo dục	Mã số	Số giáo viên/giảng viên			Chia theo trình độ chuyên môn					
		Tổng số	Trong đó		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp chuyên nghiệp	Trình độ khác
			Nữ	Người dân tộc thiểu số						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Mầm non										
2. Tiểu học										
3. Trung học cơ sở										

4. Trung học phổ thông										
5. Cơ sở dạy nghề										
6. Trung cấp chuyên nghiệp										
7. Cơ sở giáo dục đại học										
8. Loại khác										

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 06/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
15/11 năm báo cáo

Số học sinh của các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong đó:	
			Dân lập	Tư thục
A	B	1	2	3
1. Tiểu học	01			
Trong tổng số:				
- Nữ	02			
- Dân tộc ít người:	03			
Chia ra:				
- Tuyển mới	04			
- Đang theo học	05			
- Tốt nghiệp	06			
2. Trung học cơ sở	07			
Trong tổng số:				
- Nữ	08			
- Dân tộc ít người:	09			
Chia ra:				
- Tuyển mới	10			
- Đang theo học	11			
- Tốt nghiệp				
3. Trung học phổ thông	12			
Trong tổng số:				
- Nữ	13			

- Dân tộc ít người:	14			
Chia ra:				
- Tuyển mới	15			
- Đang theo học	16			
- Tốt nghiệp	17			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 07/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
15/12 năm báo cáo

Số sinh viên của các cơ sở đào tạo vùng dân tộc thiểu số
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Trong đó

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong đó:	
			Dân lập	Tư thục
A	B	1	2	3
1. Trung cấp chuyên nghiệp	01			
Trong tổng số:				
- Nữ	02			
- Dân tộc ít người:	03			
Chia ra:				
- Tuyển mới	04			
- Đang theo học	05			
- Tốt nghiệp	06			
2. Cao đẳng	07			
Trong tổng số:				
- Nữ	08			
- Dân tộc ít người:	09			
Chia ra:				
- Tuyển mới	10			
- Đang theo học	11			
- Tốt nghiệp	12			

3. Đại học	13			
Trong tổng số:				
- Nữ	14			
- Dân tộc ít người:	15			
Chia ra:				
- Tuyển mới	16			
- Đang theo học	17			
- Tốt nghiệp	18			

..., ngày... tháng... năm...
Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 08/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
20/3 năm sau

Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Số thôn bản vùng dân tộc thiểu số *(Thôn/bản)*	Số thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới *(Thôn/bản)*	Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới (%)
A	B	1	2	3
Tổng cộng				
I. Huyện....				
1. Xã...				
2. Xã...				
...				
II. Huyện...				
....				

..., ngày... tháng... năm...
Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi rõ họ tên) *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Biểu số: 09/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
20/3 năm sau

Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Tổng số hộ (Hộ)	Số hộ nghèo *(Hộ)*	Tỷ lệ hộ nghèo *(%)*	Số hộ cận nghèo *(Hộ)*	Tỷ lệ hộ cận nghèo *(%)*	Số hộ thoát nghèo *(Hộ)*
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Tổng số							
2. Chia theo dân tộc							
(Ghi theo Danh mục các dân tộc Việt Nam)							
...							

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 10/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
15/4 năm sau

Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Tổng số người dân tộc thiểu số (Người)		Số lượng người nghiện ma túy *(Người)*		Tỷ lệ người nghiện ma túy (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số							

- Chia theo dân tộc							
(Ghi theo Danh mục các dân tộc Việt Nam)							
...							

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 11/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
15/4 năm sau

Số người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người nhiễm HIV		Số người mắc AIDS		Số người chết do AIDS	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số							
- Chia theo dân tộc							
(Ghi theo Danh mục các dân tộc Việt Nam)							
...							

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 12/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/4 năm sau

Số vụ, số cá nhân người dân tộc thiểu số tham gia tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt các chất ma túy
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Số vụ *(Vụ)*	Số cá nhân *(Người)*	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3
Tổng số				
- Chia theo dân tộc				
(Ghi theo Danh mục các dân tộc Việt Nam)				
...				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 13/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/4 năm sau

Số vụ, số người là phụ nữ, trẻ em người dân tộc thiểu số bị mua bán
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Số vụ *(Vụ)*	Số phụ nữ bị mua bán (Người)	Số trẻ em bị mua bán (Người)
A	B	1	2	3
Tổng số				
- Chia theo dân tộc				
(Ghi theo Danh mục các dân tộc Việt Nam)				
...				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 14/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
15/4 năm sau

Số vụ, số cá nhân người dân tộc thiểu số buôn lậu
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Số vụ *(Vụ)*	Số người tham gia *(Người)*	Trong đó: Nữ *(Người)*
A	B	1	2	3
Tổng số				
- Chia theo dân tộc				
(Ghi theo Danh mục các dân tộc Việt Nam)				
...				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 15/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
15/3 năm sau

Số vụ ly hôn, Số cuộc kết hôn người dân tộc thiểu số
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Số vụ ly hôn *(Vụ)*	Số cuộc kết hôn *(Cuộc)*		
			Tổng số	Số cặp kết hôn lần đầu	Số cặp kết hôn lần thứ hai trở lên
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
- Chia theo dân tộc					
(Ghi theo Danh mục các dân tộc Việt Nam)					
...					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 16/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

Số cặp tảo hôn người dân tộc thiểu số
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Số cặp tảo hôn *(Cặp)*
A	B	1
Tổng số		
- Chia theo dân tộc		
(Ghi theo Danh mục các dân tộc Việt Nam)		
...		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 17/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 30/3 năm sau

Số lượng đảng viên người dân tộc thiểu số
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số			
- Chia theo dân tộc			
(Ghi theo Danh mục các dân tộc Việt Nam)			
...			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 18/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30/7 năm đầu nhiệm kỳ

Số lượng đại biểu quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số
(Nhiệm kỳ)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Đại biểu quốc hội		Đại biểu hội đồng nhân dân	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
- Chia theo dân tộc					
(Ghi theo Danh mục các dân tộc Việt Nam)					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 19/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
15/3 năm sau

Số lượng cán bộ người dân tộc thiểu số trong các cơ quan hành chính các cấp
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số			
- Chia theo dân tộc			
(Ghi theo danh mục dân tộc)			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 20/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

Số lượng cán bộ người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị - xã hội
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số			
- Chia theo dân tộc			
(Ghi theo danh mục dân tộc)			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 21/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

Số lượng người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lượng người có uy tín vùng dân tộc thiểu số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số			
- Chia theo dân tộc			
(Ghi theo danh mục dân tộc)			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 22/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

Số công chức thuộc khu vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Tổng số người	Trong đó: Nữ	Chia theo độ tuổi			Chia theo trình độ				Cấp tỉnh		Cấp huyện	
				Dưới 30 tuổi	Từ 30 đến 49 tuổi	Từ 50 đến 60 tuổi	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác	Tổng số người	Trong đó: Nữ	Tổng số người	Trong đó: Nữ
a	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số														
- Chia theo dân tộc														
(Ghi theo danh mục các dân tộc)														

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 23/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

Số công chức thuộc khu vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc được đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
1. Tổng số			
2. Chia theo độ tuổi			
- Dưới 30 tuổi			
- Từ 30 đến 49 tuổi			
- Từ 50 đến 60 tuổi			

3. Chia theo các khóa đào tạo			
- Lý luận chính trị			
- Quản lý nhà nước			
- Đào tạo khác			
4. Chia theo dân tộc			
(Ghi theo danh mục các dân tộc)			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 24/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
10/4 năm sau

Chi cho các chương trình mục tiêu về công tác dân tộc
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Giá trị (Triệu đồng)
A	B	1
Tổng chi		
(Ghi theo chương trình chi)		

..., ngày... tháng... năm...
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 25/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 10/4 năm sau

Số các chính sách dành cho các dân tộc thiểu số phân theo thời kỳ
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Chính sách

	Mã số	Tổng số chính sách
A	B	1
Tổng số		
(Chia theo lĩnh vực)		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 26/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 10/4 năm sau

Số các chương trình, dự án dành cho các dân tộc thiểu số
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Chương trình/Dự án

	Mã số	Tổng số chương trình, dự án
A	B	1
Tổng số		
(Chia theo lĩnh vực)		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 27/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
10/4 năm sau

Tổng số ngân sách nhà nước thực chi cho các chương trình, dự án dành cho đồng bào các dân tộc
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Mã số	Tổng số		Trong đó					
		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Nguồn vốn ODA và Viện trợ		Ngân sách địa phương		Bổ sung, cân đối ngân sách Trung ương	
				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng chi									
(Chia theo chương trình, dự án, chính sách)									

..., ngày... tháng... năm...
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 28/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo:
15/3 năm sau

Số vụ khiếu nại và kết quả giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền				Kết quả giải quyết																						Chấp hành thời gian giải quyết theo quy định		Việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại							
	Tổng số đơn khiếu nại	Trong đó			Đã giải quyết				Phân tích kết quả (vụ việc)						Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước		Trả lại cho công dân		Số người được trả lại quyền lợi	Kiến nghị xử lý hành chính		Chuyển cơ quan điều tra, khởi tố				Số vụ việc đã giải quyết đúng thời hạn	Số vụ việc giải quyết quá thời hạn	Tổng số quyết định phải tổ chức thực hiện trong kỳ báo cáo	Đã thực hiện	Thu hồi cho nhà nước				Trả lại cho công dân			
													Giải quyết lần 2										Kết quả								Phải thu		Đã thu		Phải trả		Đã trả	
		Đơn nhận trong kỳ báo cáo	Đơn tồn kỳ trước chuyển sang	Tổng số vụ việc	Số đơn thuộc thẩm quyền	Số vụ việc thuộc thẩm quyền	Số vụ việc giải quyết bằng QĐ hành chính	Số vụ việc rút đơn thông qua giải thích, thuyết phục	Khiếu nại đúng	Khiếu nại sai	Khiếu nại đúng một phần	Giải quyết lần 1	Công nhận QĐ g/q lần 1	Hủy, sửa QĐ g/q lần 1	Tiền (Trđ)	Đất (m²)	Tiền (Trđ)	Đất (m²)		Tổng số người	Số người đã bị xử lý	Số vụ	Số đối tượng	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố					Tiền (Trđ)	Đất (m²)	Tiền (Trđ)	Đất (m²)	Tiền (Trđ)	Đất (m²)	Tiền (Trđ)	Đất (m²)
A	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 29/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

Số đơn tố cáo và kết quả giải quyết tố cáo trong lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Đơn tố cáo thuộc thẩm quyền				Kết quả giải quyết																Chấp hành thời gian giải quyết theo quy định		Việc thi hành quyết định xử lý tố cáo								
	Tổng số đơn tố cáo	Trong đó			Đã giải quyết		Phân tích kết quả (vụ việc)			Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước		Trả lại cho công dân		Số người được bảo vệ quyền lợi	Kiến nghị xử lý hành chính		Chuyển cơ quan điều tra, khởi tố				Số vụ việc giải quyết đúng thời hạn	Số vụ việc giải quyết quá thời hạn	Tổng số quyết định phải tổ chức thực hiện trong kỳ báo cáo	Đã thực hiện xong	Thu hồi cho nhà nước				Trả lại cho công dân			
																			Kết quả					Phải thu		Đã thu		Phải trả		Đã trả	
		Đơn nhận trong kỳ báo cáo	Đơn tồn kỳ trước chuyển sang	Tổng số vụ việc	Số đơn thuộc thẩm quyền	Số vụ việc thuộc thẩm quyền	Tố cáo đúng	Tố cáo sai	Tố cáo đúng một phần	Tiền (Trđ)	Đất (m²)	Tiền (Trđ)	Đất (m²)		Tổng số người	Số người đã bị xử lý	Số vụ	Số đối tượng	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố					Tiền (Trđ)	Đất (m²)	Tiền (Trđ)	Đất (m²)	Tiền (Trđ)	Đất (m²)	Tiền (Trđ)	Đất (m²)
A	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 30/BC-BDT
Ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.
Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

Số cuộc thanh tra trong lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Mã số	Số cuộc thanh tra							Số đơn vị được thanh tra	Số đơn vị có vi phạm	Số tiền vi phạm	Số tiền kiến nghị thu hồi	Kiến nghị khác (tiền)	Kiến nghị xử lý				Số tiền đã thu
		Tổng số	Đang thực hiện		Hình thức		Tiến độ							Hành chính		Chuyển cơ quan điều tra		
			Kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ báo cáo	Theo Kế hoạch	Đột xuất	Kết thúc thanh tra trực tiếp	Đã ban hành kết luận						Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phần III
GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

Biểu số 01/BC-BDT: Số lượng trường phổ thông dân tộc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trường phổ thông dân tộc là một cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông dân tộc nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và kế hoạch giảng dạy do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

Trường phổ thông dân tộc gồm:

- *Trường phổ thông dân tộc nội trú* (Quyết định 2590-GDĐT, ngày 14 tháng 8 năm 1997 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú) là trường phổ thông dành cho thanh thiếu niên các dân tộc thiểu số, bản thân và gia đình thường trú ở vùng cao, vùng sâu, xa xôi, hẻo lánh... Học sinh được Nhà nước đảm bảo các điều kiện cần thiết để ăn học, được nhà trường tổ chức nuôi dạy và sống nội trú ở trường trong quá trình học tập. Tính chất của trường là phổ thông, dân tộc, đặc điểm nổi bật của trường là nội trú.

Tại Điều 5 của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú ban hành kèm theo Quyết định số 49/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 25 tháng 8 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hệ thống trường Phổ thông dân tộc nội trú bao gồm:

+ Trường Phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện gồm: trường đào tạo cấp trung học cơ sở (THCS) được thành lập tại các huyện miền núi, hải đảo, vùng dân tộc và trường Dân tộc nội trú liên thông (có cả hệ trung học cơ sở và trung học phổ thông) theo quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo bền vững đối với 61 huyện nghèo.

+ Trường Phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh đào tạo cấp trung học phổ thông (THPT) được thành lập tại các tỉnh, thành phố.

Trong trường hợp cần thiết, để tạo nguồn cán bộ là con em các dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể giao cho trường Phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện đào tạo cả cấp THPT; bộ chủ quản có thể giao cho trường Phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc bộ đào tạo dự bị đại học và cấp THCS.

- Trường phổ thông dân tộc bán trú (Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg, ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú) là trường chuyên biệt, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này bao gồm trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học có trên 50% học sinh là người dân tộc thiểu số và có từ 25% trở lên số học sinh ở bán trú, trường phổ thông dân tộc bán trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở có trên 50% học sinh là người dân tộc thiểu số và có từ 50% trở lên số học sinh ở bán trú, trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở có trên 50% học sinh là người dân tộc thiểu số và có từ 50% trở lên số học sinh ở bán trú.

Theo khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 8 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú: trường phổ thông dân tộc bán trú là trường chuyên biệt, được Nhà nước thành lập cho con em các dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này. Trường Phổ thông dân tộc bán trú có số lượng học sinh bán trú theo quy định.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi số trường học chia theo loại trường

- Cột B: Mã số;

- Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với từng nội dung của cột A.

3. Nguồn số liệu

Khai thác từ ghi chép hồ sơ hành chính của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 02/BC-BDT: Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số 3 - 6 tuổi đi học mẫu giáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo 3 - 6 tuổi là phần trăm số trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo so với tổng số trẻ em người dân tộc thiểu số ở độ tuổi từ 3 - 6 tuổi.

Công thức tính tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo 3 - 6 tuổi như sau:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo 3 - 6 tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em người dân tộc thiểu số từ 3-6 tuổi đang học mẫu giáo trong năm học xác định}}{\text{Tổng số trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học mẫu giáo (3-6 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số, danh sách các dân tộc theo danh mục các dân tộc Việt Nam;
- Cột B: Mã số;
- Cột 1: Ghi số trẻ em từ 3 - 6 tuổi ;
- Cột 2: Ghi số trẻ em từ 3 - 6 tuổi đi học mẫu giáo;
- Cột 3: Ghi số trẻ em nữ từ 3 - 6 tuổi đi học mẫu giáo;
- Cột 4: Ghi tỷ lệ số trẻ em từ 3 - 6 tuổi đi học mẫu giáo;
- Cột 5: Ghi tỷ lệ số trẻ em nữ từ 3 - 6 tuổi đi học mẫu giáo.

3. Nguồn số liệu

Khai thác từ ghi chép hồ sơ hành chính của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 03/BC-BDT: Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học tiểu học, trung học cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học tiểu học

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp tiểu học là số phần trăm số học sinh người dân tộc thiểu số đang học cấp tiểu học so với tổng số người dân tộc thiểu số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp tiểu học (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số đang học tiểu học trong năm học xác định}}{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi tiểu học 6 -10 tuổi trong cùng năm}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh nữ người dân tộc thiểu số đi học cấp tiểu học là phần trăm số học sinh nữ người dân tộc thiểu số đang học cấp tiểu học so với số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ học sinh nữ người dân tộc thiểu số đi học cấp tiểu học (\%)} = \frac{\text{Số học sinh nữ người dân tộc thiểu số đang học tiểu học trong năm học xác định}}{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp tiểu học (6 -10 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp tiểu học là phần trăm số học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 6 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp tiểu học (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 6 - 10 tuổi đang học tiểu học trong năm học xác định}}{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp tiểu học (6 - 10 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

b) Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học trung học cơ sở

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp trung học cơ sở là số phần trăm số học sinh người dân tộc thiểu số đang học cấp trung học cơ sở so với số người dân tộc thiểu số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp trung học cơ sở (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số đang học trung học cơ sở trong năm học xác định}}{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở (11 - 14 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh nữ người dân tộc thiểu số đi học cấp trung học cơ sở là phần trăm số học sinh nữ người dân tộc thiểu số đang học cấp trung học cơ sở so với số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ học sinh nữ người dân tộc thiểu số đi học cấp trung học cơ sở (\%)} = \frac{\text{Số học sinh nữ người dân tộc thiểu số đang học trung học cơ sở trong năm học xác định}}{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở (11 - 14 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là số phần trăm học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp THCS (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 11 - 14 tuổi đang học THCS trong năm học xác định}}{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp THCS (11 - 14 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số, theo giới tính (nam, nữ), danh sách các dân tộc theo danh mục các dân tộc Việt Nam;

- Cột B: Mã số;

- Cột 1: Ghi số lượng học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp tiểu học;

- Cột 2: Ghi số lượng học sinh nữ người dân tộc thiểu số đi học cấp tiểu học

- Cột 3: Ghi số lượng học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp tiểu học;

- Cột 4: Ghi tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp tiểu học;

- Cột 5: Ghi tỷ lệ học sinh nữ người dân tộc thiểu số đi học cấp tiểu học

- Cột 6: Ghi tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp tiểu học;

- Cột 7: Ghi số lượng học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp trung học cơ sở;

- Cột 8: Ghi số lượng học sinh nữ người dân tộc thiểu số đi học cấp trung học cơ sở;

- Cột 9: Ghi số lượng học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở.

- Cột 10: Ghi tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp trung học cơ sở;

- Cột 11: Ghi tỷ lệ học sinh nữ người dân tộc thiểu số đi học cấp trung học cơ sở;

- Cột 12: Ghi tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở.

3. Nguồn số liệu

Khai thác từ ghi chép hồ sơ hành chính của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 04/BC-BDT: Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học năm học t là số phần trăm học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học năm học t trong tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học đầu năm học.

Tỷ lệ học sinh bỏ học được tính theo lớp và theo cấp.

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học lớp n năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học lớp n đầu năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

n = 1, 2,...,12

m = I, II, III

b) Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban năm học t là số phần trăm học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban năm học t trong tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học đầu năm học t.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban lớp n năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bị lưu ban lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học của lớp n đầu năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bị lưu ban cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

n = 1, 2,...,12

m = I, II, III

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số, theo cấp học và lớp học, danh sách các dân tộc theo danh mục các dân tộc Việt Nam;

- Cột B: Mã số;

- Cột 1: Ghi số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học;

- Cột 2: Ghi số học sinh nữ người dân tộc thiểu số bỏ học;

- Cột 3: Ghi tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học;

- Cột 4: Ghi tỷ lệ học sinh nữ người dân tộc thiểu số bỏ học;

- Cột 5: Ghi số học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ người dân tộc thiểu số lưu ban.

- Cột 7: Ghi tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban;

- Cột 8: Ghi tỷ lệ học sinh nữ người dân tộc thiểu số lưu ban.

3. Nguồn số liệu

Khai thác từ ghi chép hồ sơ hành chính của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 05/BC-BDT: Số giáo viên/giảng viên dạy trong các trường, cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định: "Vùng dân tộc thiểu số" là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) *Giáo viên mầm non* tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non vùng dân tộc thiểu số là những người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non. Giáo viên mầm non gồm giáo viên mẫu giáo và giáo viên nhà trẻ.

- *Giáo viên mẫu giáo* là những người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

- *Giáo viên nhà trẻ* là những người đang trực tiếp chăm sóc trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 1 đến dưới 3 tuổi ở các lớp nhà trẻ trong các trường mầm non.

b) *Giáo viên tiểu học* là những giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

c) *Giáo viên trung học cơ sở* là những giáo viên có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở. Giáo viên trung học cơ sở dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

d) *Giáo viên trung học phổ thông* là những giáo viên có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông. Giáo viên trung học phổ thông dạy các môn học từ lớp 10 đến lớp 12 chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

e) Số giáo viên dạy trong các cơ sở dạy nghề thuộc vùng dân tộc thiểu số

Giáo viên dạy nghề là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế,

hợp đồng từ một năm trở lên) và những người trong thời kỳ tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, giám đốc cơ sở, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

g) Số giáo viên dạy trong các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp thuộc vùng dân tộc thiểu số

Giáo viên trung cấp chuyên nghiệp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp chuyên nghiệp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Trình độ chuyên môn của giáo viên là trình độ theo văn bằng cao nhất được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp, được xếp theo 5 nhóm: tiến sỹ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng và trình độ chuyên môn khác.

h) Số giáo viên dạy trong các cơ sở giáo dục đại học vùng dân tộc thiểu số

Giáo viên là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng từ một năm trở lên) và những người trong thời kỳ tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, giám đốc cơ sở, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi các cấp học, các loại hình cơ sở đào tạo;
- Cột B: Mã số;
- Cột 1: Ghi số giáo viên;
- Cột 2: Ghi số giáo viên nữ;

- Cột 3: Ghi số giáo viên là người dân tộc thiểu số

- Cột 4: Ghi số giáo viên trình độ tiến sĩ;

- Cột 5: Ghi số giáo viên trình độ thạc sĩ;

- Cột 6: Ghi số giáo viên trình độ đại học;

- Cột 7: Ghi số giáo viên trình độ cao đẳng;

- Cột 8: Ghi số giáo viên trình độ trung cấp chuyên nghiệp;

- Cột 9: Ghi số giáo viên trình độ khác.

3. Nguồn số liệu

Khai thác từ hồ sơ hành chính của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 06/BC-BDT: Số học sinh của các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phân theo trình tự học tập và thời gian xác định có học sinh tuyển mới, học sinh đang theo học và học sinh tốt nghiệp.

- Học sinh tuyển mới là số học sinh được tuyển và thực tế nhập học vào năm đầu tiên của khóa học.

- Học sinh đang theo học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường.

- Học sinh tốt nghiệp là những học sinh đã học hết chương trình đào tạo, đã dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ đề tài và được cấp bằng tốt nghiệp.

Phân theo loại trường có: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi số học sinh các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trong đó lại ghi theo giới tính, dân tộc, tuyển mới, đang theo học, tốt nghiệp.

- Cột B: Mã số;

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh tương ứng với nội dung của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh các trường dân lập;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh các trường tư thục.

3. Nguồn số liệu

Khai thác từ hồ sơ hành chính của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 07/BC-BDT: Số sinh viên của các cơ sở đào tạo vùng dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phân theo trình tự học tập và thời gian xác định có sinh viên tuyển mới, sinh viên đang theo học và sinh viên tốt nghiệp.

- Sinh viên tuyển mới là số sinh viên được tuyển và thực tế nhập học vào năm đầu tiên của khóa học.

- Sinh viên đang theo học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường đại học

- Sinh viên tốt nghiệp là những sinh viên đã học hết chương trình đào tạo, đã dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ đề tài và được cấp bằng tốt nghiệp.

Phân theo loại đào tạo có: Trung cấp chuyên nghiệp/dạy nghề/cao đẳng/đại học/sau đại học.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi số sinh viên các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng trong đó lại ghi theo giới tính, dân tộc, tuyển mới, đang theo học, tốt nghiệp.

- Cột B: Mã số;

- Cột 1: Ghi tổng số sinh viên tương ứng với nội dung của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số sinh viên các trường dân lập;

- Cột 3: Ghi tổng số sinh viên các trường tư thục.

3. Nguồn số liệu

Khai thác từ hồ sơ hành chính của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 08/BC-BDT: Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thôn bản (cấp thôn gồm: thôn/buôn/bản/xóm/làng/phum/sóc) vùng dân tộc thiểu số có đường giao thông được nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có đường giao thông được nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới (\%)} = \frac{\text{Số thôn bản có đường giao thông được nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số thôn bản cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi theo danh mục hành chính của địa phương: huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn;

- Cột B: Mã số;

- Cột 1: Ghi số thôn bản vùng dân tộc thiểu số.

- Cột 2: Ghi số thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới.

3. Nguồn số liệu

Khai thác từ ghi chép hồ sơ hành chính của Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 09/BC-BDT: Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hộ gia đình người dân tộc thiểu số là hộ dân cư thỏa mãn ít nhất một trong ba điều kiện sau:

- Chủ hộ là người DTTS;

- Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người DTTS;

Xác định dân tộc của hộ như sau:

- Nếu chủ hộ là người dân tộc thiểu số, xác định dân tộc của hộ là dân tộc của chủ hộ.

- Nếu chủ hộ là người Kinh, xác định dân tộc của hộ theo dân tộc của vợ hoặc chồng của chủ hộ.

a) Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số

Số hộ nghèo người dân tộc thiểu số là tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hóa, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hóa lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số là số phần trăm về số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

b) Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số cận nghèo

Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số cận nghèo là số phần trăm về số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người nằm trong chuẩn cận nghèo quốc gia trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số cận nghèo (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người nằm trong chuẩn cận nghèo quốc gia}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

a) Số hộ thoát nghèo

Hộ thoát nghèo là hộ nghèo trong năm trước năm báo cáo nhưng không còn là hộ nghèo trong năm báo cáo theo chuẩn nghèo cho một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm) trong đó có năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các dân tộc theo danh mục các dân tộc Việt Nam và danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam;

- Cột B: Mã số;

- Cột 1: Ghi tổng số hộ người dân tộc thiểu số

- Cột 2: Ghi số hộ nghèo người dân tộc thiểu số;

- Cột 3: Ghi tỷ lệ số hộ nghèo người dân tộc thiểu số;

- Cột 4: Ghi số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số;

- Cột 5: Ghi tỷ lệ số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số.

- Cột 6: Ghi số hộ thoát nghèo người dân tộc thiểu số

3. Nguồn số liệu

Khai thác từ hồ sơ hành chính của Sở Lao động, Thương binh và xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 10/BC-BDT: Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất ma tuý là chất tự nhiên hoặc chất tổng hợp (hóa học) khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

Nghiện ma tuý là tình trạng lệ thuộc vào chất ma túy. Người nghiện ma túy là người thường xuyên sử dụng ma túy tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số, danh sách các dân tộc theo danh mục các dân tộc Việt Nam;

- Cột B: Mã số;

- Cột 1: Ghi tổng số lượng người dân tộc thiểu số;

- Cột 2: Ghi số người dân tộc thiểu số là nữ;

- Cột 3: Ghi tổng số lượng người nghiện ma túy;

- Cột 4: Ghi số người nghiện ma túy là nữ;

- Cột 5: Ghi tỷ lệ người nghiện ma túy;

- Cột 6: Ghi tỷ lệ người nghiện ma túy là nữ.

3. Nguồn số liệu

Khai thác từ ghi chép hồ sơ hành chính của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 11/BC-BDT: Số người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

Thống kê người nhiễm AIDS bao gồm những bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS.

Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân AIDS và chết do căn bệnh này.

Số người nhiễm HIV, bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số, danh sách các dân tộc theo danh mục các dân tộc Việt Nam;
- Cột B: Mã số;
- Cột 1: Ghi số lượng người nhiễm HIV;
- Cột 2: Ghi số người nhiễm HIV là nữ;
- Cột 3: Ghi số lượng người mắc AIDS;
- Cột 4: Ghi số người mắc AIDS là nữ;
- Cột 5: Ghi số lượng người chết do AIDS;
- Cột 6: Ghi số người chết do AIDS.

3. Nguồn số liệu

Khai thác từ ghi chép hồ sơ hành chính của Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 12/BC-BDT: Số vụ, số cá nhân người dân tộc thiểu số tham gia tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt các chất ma túy

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ buôn bán ma túy là số vụ việc mà các cơ quan chức năng phát hiện và ngăn chặn được các đối tượng tham gia tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt các chất ma túy (Quy định tại Điều 194, Bộ luật Hình sự) và được lập hồ sơ quản lý.

Số cá nhân buôn bán ma túy là số người tham gia thực hiện các hành vi như tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt các chất ma túy bị phát hiện và được lập hồ sơ quản lý.

Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194, Bộ luật Hình sự) được làm rõ tại các điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 của Khoản 3 Mục II Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP, ngày 24 tháng 12 năm 2007 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,

Bộ Công An, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XVIII "Các tội phạm về ma túy" của Bộ luật Hình sự năm 1999 như sau:

3.1. "Tàng trữ trái phép chất ma túy" là cất giữ, cất giấu bất hợp pháp chất ma túy ở bất cứ nơi nào (như trong nhà, ngoài vườn, chôn dưới đất, để trong vali, cho vào thùng xăng xe, cất dấu trong quần áo, tư trang mặc trên người hoặc theo người...) mà không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển hay sản xuất trái phép chất ma túy. Thời gian tàng trữ dài hay ngắn không ảnh hưởng đến việc xác định tội này.

3.2. "Vận chuyển trái phép chất ma túy" là hành vi chuyển dịch bất hợp pháp chất ma túy từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào (có thể bằng các phương tiện khác nhau như ô tô, tàu bay, tàu thủy...; trên các tuyến đường khác nhau như đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy, đường bưu điện...; có thể để trong người như cho vào túi áo, túi quần, nuốt vào trong bụng, để trong hành lý như vali, túi xách v.v...) mà không nhằm mục đích mua bán, tàng trữ hay sản xuất trái phép chất ma túy khác.

Người giữ hộ, hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy cho người khác, mà biết rõ mục đích mua bán trái phép chất ma túy của người đó, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán trái phép chất ma túy với vai trò đồng phạm.

3.3. "Mua bán trái phép chất ma túy" là một trong các hành vi sau đây:

a) Bán trái phép chất ma túy cho người khác (không phụ thuộc vào nguồn gốc chất ma túy do đâu mà có) bao gồm cả việc bán hộ chất ma túy cho người khác để hưởng tiền công hoặc các lợi ích khác;

b) Mua chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác;

c) Xin chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác;

d) Dùng chất ma túy nhằm trao đổi thanh toán trái phép (không phụ thuộc vào nguồn gốc chất ma túy do đâu mà có);

đ) Dùng tài sản không phải là tiền đem trao đổi, thanh toán... lấy chất ma túy nhằm bán lại trái phép cho người khác;

e) Tàng trữ chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác;

g) Vận chuyển chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác.

Người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức cho người thực hiện một trong các hành vi mua bán trái phép chất ma túy được hướng dẫn từ điểm a đến điểm g tiểu mục 3.3 này đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán trái phép chất ma túy.

3.4. "Chiếm đoạt chất ma túy" là một trong các hành vi trộm cắp, lừa đảo, tham ô, lạm dụng tín nhiệm, cưỡng đoạt, cướp, cướp giật, công nhiên chiếm đoạt chất ma túy của người khác. Trường hợp người có hành vi chiếm đoạt chất ma túy nhằm mục đích bán lại chất ma túy đó cho người khác, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tội danh đầy đủ đối với hành vi đã thực hiện theo Điều 194 Bộ luật Hình sự và chỉ phải chịu một hình phạt.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số, danh sách các dân tộc theo danh mục các dân tộc Việt Nam;

- Cột B: Mã số;

- Cột 1: Ghi số vụ người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ và mua bán trái phép các chất ma túy;

- Cột 2: Ghi số cá nhân người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ và mua bán trái phép các chất ma túy;

- Cột 3: Ghi số người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ và mua bán trái phép các chất ma túy là nữ.

3. Nguồn số liệu

Khai thác từ ghi chép hồ sơ hành chính của Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(Xem tiếp Công báo số 331 + 332)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng